ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------
Số: 4194/2012/QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 13 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 6/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Khóa XVI, kỳ họp thứ 5 về việc phê chuẩn phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2013, với những nội dung chính như sau:

I. Quy định vị trí thửa đất.

1. Đất nông nghiệp:

- Vị trí thửa đất nông nghiệp được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận lợi về giao thông.

- Vị trí thửa đất của nhóm đất nông nghiệp được xác định cụ thể như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm phân làm 03 vị trí (Khu KT Nghi Sơn 02 vị trí).

+ Đất trồng cây lâu năm, phân làm 03 vị trí (Khu KT Nghi Sơn 01 vị trí).

+ Đất nuôi trồng thủy sản phân làm 02 vị trí (Khu KT Nghi Sơn 01 vị trí).

+ Đất làm muối phân làm 01 vị trí.

+ Đất rừng sản xuất phân làm 03 vị trí.

2. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

2.1. Vị trí thửa đất tại các huyện, thị xã, thành phố được quy định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố, ngõ, đoạn đường có tên trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ không có tên trong bảng giá đất, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,0 m trở lên. Hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ không có tên trong bảng giá đất, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2 m đến dưới 3,0 m; Hệ số bằng 0,60 so với vị trí 1.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ không có tên trong bảng giá đất, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2 m; Hệ số bằng 0,40 so với vị trí 1.

* Riêng Khu kinh tế Nghi Sơn, hệ số vị trí được xác định như sau: Vị trí 2 hệ số bằng 0,90 so với vị trí 1; vị trí 3 hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1; vị trí 4 hệ số bằng 0,70 so với vị trí 1.

2.2. Các trường hợp đặc biệt.

a) Trường hợp thửa đất ở vị trí có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 theo quy định tại điểm 2.1 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố có khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

c) Trường hợp các thửa đất tại khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp với hai đường, phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 theo quy định tại điểm 2.1 có chiều sâu lớn được xác định hệ số để giảm giá như sau:

- Từ đầu ngõ đến 50 m tính hệ số bằng 1 của vị trí đó.

- Trên 50 m đến 100 m tính hệ số bằng 0,80 của vị trí đó.

- Trên 100 m đến 150 m tính hệ số bằng 0,60 của vị trí đó.

- Trên 150 m tính hệ số bằng 0,40 của vị trí đó.

đ) Đối với các thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có chiều sâu lớn được phân lớp để xác định hệ số giảm giá như sau:

- Tại phường, thị trấn và xã đồng bằng.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 30m; hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo trên 30m đến 60m; hệ số tính là 0,80.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo trên 60m đến 100m; hệ số tính là 0,60.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo trên 100m; hệ số tính là 0,40.

- Tại các xã miền núi.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 50m; hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo trên 50m đến 100m; hệ số tính là 0,80.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo trên 100m đến 150m; hệ số tính là 0,60.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo trên 150m; hệ số tính là 0,40.

II. Giá các loại đất năm 2013.

1. Giá đất nông nghiệp.

a) Trên cơ sở điều tra, khảo sát và đề xuất của UBND các huyện, thị xã thành phố, giá đất nông nghiệp được quy định như sau:

Biểu 1: Giá đất trồng cây hàng năm.

Biểu 2: Giá đất trồng cây lâu năm.

Biểu 3: Giá đất nuôi trồng thủy sản.

Biểu 4: Giá đất làm muối.

Biểu 5: Giá đất rừng sản xuất.

b) Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của cùng xã, phường, thị trấn.

c) Đối với đất sông, ngòi, kênh rạch, suối sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng như giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn.

d) Giá đất nông nghiệp khác tại nông thôn (bao gồm đất: sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của cùng xã.

2. Giá đất phi nông nghiệp.

a) Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Trên cơ sở điều tra, khảo sát và đề xuất của UBND các huyện, thị xã, thành phố, giá đất ở và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại Biểu 6: Tổng hợp giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

b) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất có các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật và các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở) được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, đường phố tại các xã, phường, thị trấn.

c) Giá đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp; được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, đường phố tại các phường, thị trấn.

d) Giá đất chưa sử dụng.

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được quy định để xác định giá.

(Có các biểu 1, 2, 3, 4, 5, 6 kèm theo)

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng từ ngày 01/01/2013.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ quy định tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện phương án giá các loại đất trên địa bàn của địa phương, đảm bảo công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện các dự án được triển khai bình thường; hướng dẫn và thực hiện xác định quyền lợi và nghĩa vụ tài chính trên đất cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Trong quá trình thực hiện, khi phát sinh tăng hoặc giảm giá đất, cần phải điều chỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Thường xuyên nắm bắt tình hình biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính; chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ xây dựng phương án giá các loại đất năm sau theo quy định và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Các sở, ban, ngành.

Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện giá các loại đất năm 2013 của UBND các huyện, thị xã, thành phố; chủ động giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện tại các địa phương; tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết những vướng mắc vượt thẩm quyền, báo cáo UBND tỉnh; tổng hợp tình hình biến động giá các loại đất trên địa bàn toàn tỉnh, định kỳ hàng quý báo cáo UBND tỉnh; phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, hướng dẫn, tổ chức xây dựng phương án giá các loại đất năm sau trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế Thanh Hóa căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động hướng dẫn và giải quyết những phát sinh vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư; xác định nghĩa vụ và quyền lợi tài chính trên đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH
- Bộ Tài chính (để báo cáo); - Bộ TN&MT (để báo cáo); - Cục Kiểm tra VB QPPL- Bộ Tư pháp; - TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c); - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh; - Như Điều 3 QĐ (để thực hiện); - Lưu: VT, KTTC. QDCD 12-027	**Trịnh Văn Chiến**

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4194/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu 1. Giá đất trồng cây hàng năm

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000	55.000

		Xã	60.000	55.000	50.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Hoằng Hóa	45.000	40.000	35.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Đông Sơn	50.000	45.000	40.000
		Các xã bàn giao từ huyện Quảng Xương	50.000	45.000	40.000
		Các xã bàn giao từ huyện Thiệu Hóa	43.000	38.000	33.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	45.000	40.000	35.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã giáp ranh thành phố	43.000	38.000	33.000
		Thị trấn, xã còn lại	40.000	35.000	30.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000

24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	55.000	50.000	
		Xã miền núi	50.000	45.000	

Biểu 2. Giá đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	35.000	30.000	25.000
		Xã	30.000	25.000	20.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Hoằng Hóa	27.000	22.000	17.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Đông Sơn	27.000	22.000	17.000
		Các xã bàn giao từ huyện Quảng Xương	27.000	22.000	17.000
		Các xã bàn giao từ huyện Thiệu Hóa	22.000	17,000	12.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trân	22.000	17.000	12.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trân	22.000	17.000	12.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000

15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	27.000		
		Xã miền núi	20.000		

Biểu 3. Giá đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000
		Xã	60.000	55.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Hoằng Hóa	45.000	40.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Đông Sơn	45.000	40.000
		Các xã bàn giao từ huyện Quảng Xương	45.000	40.000
		Các xã bàn giao từ huyện Thiệu Hóa	40.000	35.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	45.000	40.000

7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	40.000	35.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	40.000	35.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	40.000	35.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	40.000	35.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trân	35.000	30.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
28	KKTNghi Sơn	Xã đồng bằng	61.000	
		Xã miền núi	55.000	

Biểu 4. Giá đất làm muối.

ĐVT: đồng/m²

Vị trí đất	Mức giá	Ghi chú
1	61.000	

Biểu 5. Giá đất rừng sản xuất.

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Vị trí		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	10.000	6.500	3.000
2	Thị xã Sầm Sơn	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	10.000	6.500	3.000

5	Huyện Hoằng Hóa		10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương		10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn		10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc		10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung		10.000	6.500	3.000
10	Huyện Tĩnh Gia		10.000	6.500	3.000
11	Huyện Nông Cống		10.000	6.500	3.000
12	Huyện Triệu Sơn		10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thọ Xuân		10.000	6.500	3.000
14	Huyện Thiệu Hóa		10.000	6.500	3.000
15	Huyện Yên Định		10.000	6.500	3.000
16	Huyện Vĩnh Lộc		10.000	6.500	3.000
17	Huyện Thạch Thành		5.000	3.200	1.500
18	Huyện Cẩm Thủy		5.000	3.200	1.500
19	Huyện Ngọc Lặc		5.000	3.200	1.500
20	Huyện Như Thanh		5.000	3.200	1.500
21	Huyện Lang Chánh		5.000	3.200	1.500
22	Huyện Bá Thước		5.000	3.200	1.500
23	Huyện Quan Hóa		5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Sơn		5.000	3.200	1.500
25	Huyện Mường Lát		5.000	3.200	1.500
26	Huyện Thường Xuân		5.000	3.200	1.500
27	Huyện Như Xuân		5.000	3.200	1.500
28	KKTNghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SXKD PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4194/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu 6: Tổng hợp giá đất ở và đất SXKD phi nông nghiệp.

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Khung giá đất ở năm 2013		Khung giá đất SXKD năm 2013	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Tp Thanh Hóa	200	34.000	110,0	27.180,0
2	Thị xã Sầm Sơn	300	16.000	275,0	10.720,0
3	Thị xã Bỉm Sơn	130	10.000	87,1	6.700,0
4	Đông Sơn	150	6.700	82,5	4.489,0

5	Hoằng Hóa	200	8.000	110,0	5.360,0
6	Quảng Xương	200	4.500	110,0	2.475,0
7	Nga Sơn	100	8.000	55,0	5.360,0
8	Hậu Lộc	200	5.000	110,0	3.350,0
9	Hà Trung	110	6.000	60,5	4.020,0
10	Tĩnh Gia	200	7.000	110,0	4.690,0
11	Nông Cống	90	6.000	49,5	4.020,0
12	Triệu Sơn	100	8.000	55,0	5.360,0
13	Thọ Xuân	100	7.000	55,0	4.690,0
14	Thiệu Hóa	200	8.000	110,0	5.360,0
15	Yên Định	150	8.000	82,5	5.360,0
16	Vĩnh Lộc	110	8.000	60,5	5.360,0
17	Thạch Thành	50	5.500	27,5	3.685,0
18	Cẩm Thủy	60	5.000	33,0	3.350,0
19	Ngọc Lặc	60	8.000	33,0	5.360,0
20	Như Thanh	50	5.000	27,5	3.350,0
21	Lang Chánh	50	4.000	22,0	2.680,0
22	Bá Thước	50	4.000	44,0	2.680,0
23	Thường Xuân	60	4.000	33,0	2.680,0
24	Như Xuân	50	3.500	27,5	2.345,0
25	Quan Hóa	50	3.000	33,0	2.010,0
26	Quan Sơn	50	2.000	27,5	1.340,0
27	Mường Lát	50	1.000	27,5	670,0

(Có bảng giá đất ở và đất SXKD phi nông nghiệp chi tiết kèm theo)

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số 4194/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. THÀNH PHỐ THANH HÓA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở	Giá đất SXKD
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH**		
1	**Tuyến Quốc lộ 1A**		
1.1	Từ đường sắt đến cầu Hạc (thuộc phường Đông Thọ)	20,000	13,400
1.2	Từ cầu Hạc đến đường Tô Vĩnh Diện (thuộc phường Trường Thi, Đông Thọ)	23,000	15,410
1.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến ngã tư Phan Chu Trinh (thuộc phường Điện Biên)	25,000	16,750
1.4	Từ ngã tư PC.Trinh đến ngã tư Đại lộ Lê Lợi (thuộc phường Điện Biên)	29,000	19,430
1.5	Từ ngã tư Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Tống Duy Tân (thuộc phường Lam Sơn)	29,000	19,430
1.6	Từ ngã ba Tống Duy Tân đến ngã tư Lê Quý Đôn (thuộc phường Ba Đình)	28,000	18,760
1.7	Từ ngã tư LQ.Đôn đến ngã ba Tịch Điền (thuộc phường Ba Đình)	22,000	14,740
1.8	Từ ngã ba Tịch Điền đến đường Mật Sơn; Phía Tây đến: Ngõ Ngọc Lan (thuộc phường Ngọc Trạo)	18,000	12,060
1.9	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến bắc Cầu Bố (thuộc phường Đông Vệ)	16,000	10,720
1.1	Từ Cầu Bố đến hết bến xe phía Nam (thuộc phường Đông Vệ)	13,000	8,710
1.11	Từ Bến xe phía Nam đến cầu Quán Nam (thuộc phường Đông Vệ)	10,000	6,700
1.12	Đoạn từ Nam cầu Quán Nam đến ngã ba đường tránh QL 1A (thuộc xã Quảng Thịnh)	8,000	4,400
1.13	Từ ngã ba đường tránh QL1A đến đường vào thôn Quyết Thắng (thuộc xã Quảng Thịnh)	8,000	4,400
1.14	Từ đường vào thôn Quyết Thắng đến hết địa phận T.phố Thanh Hóa (thuộc xã Quảng Thịnh)	8,000	4,400
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh**		
2.1	Từ Nhà hàng Phù Đổng đến Ngõ 70-Ng.Chí Thanh (thuộc phường Đông Thọ)	12,000	8,040

2.2	Từ Ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh đến cây xăng Hàm Rồng (thuộc phường Đông Thọ)	10,000	6,700
2.3	Từ cây xăng đến Tượng đài TNXP (thuộc phường Hàm Rồng)	10,000	6,700
2.4	Từ Tượng đài TN xung phong đến đầu cầu Hoàng Long (thuộc phường Hàm Rồng)	9,000	6,030
2.5	Từ cầu Hoằng Long đến đường rẽ UBND P.Tào Xuyên (thuộc phường Tào Xuyên)	5,000	3,350
2.6	Từ đường rẽ UBND P. Tào Xuyên đến Cầu Tào Xuyên (thuộc phường Tào Xuyên)	4,200	2,814
2.7	Từ Bắc Cầu Tào xuyên tiếp giáp địa phận xã Hoằng Lý (thuộc phường Tào Xuyên)	4,700	3,149
2.8	Từ giáp P. Tào Xuyên đến hết địa phận xã Hoằng Lý	3,000	2,010
3	**Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)**		
3.1	Từ giáp xã Quảng Trạch đến ngã ba đường đi thôn Quyết Thắng (thuộc xã Quảng Thịnh)	2,500	1,375
3.2	Từ ngã ba đường đi thôn Quyết Thắng đến ngã ba đường đi Đông Vinh, Đông Sơn (Làng Voi cũ) - thuộc xã Quảng Thịnh	3,000	1,650
3.3	Từ ngã ba quốc lộ 45 (đi Đông Vinh) đến cầu Voi (thuộc xã Quảng Thịnh)	2,500	1,375
3.4	Từ ngã ba quốc lộ 45 đến cầu Đồng Sâm đi Đông Vinh (thuộc xã Quảng Thịnh)	3,000	1,650
3.5	Từ cầu Đồng Sâm đến hết địa phận xã Đông Vinh	3,000	1,650
3.6	Từ giáp xã Đông Vinh đến Cầu Trắng (thuộc xã Đông Hưng)	2,000	1,100
3.7	Từ giáp giáp Cầu trắng đến giáp phường An Hoạch (thuộc xã Đông Hưng)	3,000	1,650
3.8	Từ giáp Đông Hưng đến Trạm gác (đường núi) - thuộc phường An Hoạch	1,500	1,005
3.9	Từ Trạm gác đến ngã ba Nhồi (đường núi)- thuộc xã Đông Tân, phường An Hoạch	3,000	2,010
4	**Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45**		
4.1	Đường QL 45 đoạn từ giáp TT. Rừng thông đến xã Đông Tân (thuộc xã Đông Lĩnh)	7,000	3,850
4.2	Đường QL45 từ giáp xã Đông Lĩnh đến giáp phường Phú Sơn (thuộc xã Đông Tân)	10,000	5,500

4.3	Từ giáp xã Đông Lĩnh đến ngã tư vào trường lái (thuộc phường Phú Sơn)	10,000	6,700
4.4	Từ ngã tư vào trường lái đến ngã tư Phú Thọ (thuộc phường Phú Sơn)	13,000	8,710
4.5	Từ ngã tư Phú Thọ đến đường sắt (thuộc phường Phú Sơn)	19,000	12,730
4.6	Từ đường sắt đến số nhà 307 Ng Trãi (thuộc phường Tân Sơn)	29,000	19,430
4.7	Từ số nhà 305 NgTrãi đến ngã tư Hạc Thành (thuộc phường Tân Sơn)	31,000	20,770
4.8	Từ ngã tư Hạc Thành đến đường Đào Duy Từ (thuộc phường Ba Đình)	34,000	22,780
5	**Tuyến Tống Duy Tân -Lê Lai (QL 47)**		
5.1	Từ Trần Phú đến Cao Thắng (thuộc phường Ba Đình)	27,000	18,090
5.2	Từ Cao Thắng đến Đào Duy Từ (thuộc phường Ba Đình, Lam Sơn)	27,000	18,090
5.3	Từ Đào Duy Từ đến Lê Thị Hoa (thuộc phường Lam Sơn)	27,000	18,090
5.4	Từ Lê Thị Hoa đến cầu Cốc (thuộc phường Lam Sơn)	22,000	14,740
5.5	Từ Cầu Cốc đến cầu Lai Thành (thuộc phường Đông Sơn, xã Đông Hương)	10,000	6,700
5.6	Từ cầu Lai Thành đến đường Phạm Ngũ Lão (thuộc phường Đông Sơn	10,000	6,700
5.7	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến cầu vượt Quốc lộ 47 (thuộc xã Quảng Hưng)	8,000	4,400
5.8	Từ cầu vượt Quốc lộ 47 đến hết nhà máy Sữa, phía Nam hết xã Quảng Thành (thuộc xã Quảng Hưng, Quảng Thành)	6,500	3,575
5.9	Tiếp theo đến Cống tưới phía tây Môi - Xã Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) - Qua xã Quảng Phú. Quảng Đông, Quảng Tâm	4,000	2,200
5.1	Từ cống tưới phía tây Môi xã Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) đến ngã ba QL47 cũ, QL47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm, Quảng Cát)	4,500	2,475
5.11	Từ ngã ba QL47 cũ, QL47mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm) đến hết địa phận thành phố	3,000	1,650

6	**Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã ba Nhồi và xã Đông Tân)**		
6.1	Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu Cao (thuộc phường Phú Sơn)	16,000	10,720
6.2	Từ Cầu Cao đến cây xăng Minh Hương (thuộc phường An Hoạch)	11,000	7,370
6.3	Từ cây xăng Minh Hương đến ngã ba Nhồi (thuộc phường An Hoạch, xã Đông Tân)	10,000	6,700
6.4	Từ ngã ba Nhồi -cống chéo (cống B20) - thuộc xã Đông Tân	9,000	4,950
6.5	Từ cống chéo - hết trường cấp 1,2 (thuộc xã Đông Tân)	7,500	4,125
6.6	Từ giáp trường cấp 1,2 - giáp thị trấn Rừng thông (thuộc xã Đông Tân)	5,500	3,025
7	**Đường tránh Quốc lộ 1A(Đường gom 2 bên)**		
7.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ĐL Lê Lợi - Qua phường Đông Thọ, Nam Ngạn, Đông Hương	7,000	4,690
7.2	Từ ĐL. Lê Lợi đến Quốc lộ 47 (thuộc xã Đông Hải, Quảng Hưng)	8,500	4,675
7.3	Từ Quốc lộ 47 đến giáp xã Quảng Thịnh (thuộc xã Quảng Hưng, Quảng Thành)	6,500	3,575
7.4	Từ giáp xã Quảng Thành đến đầu đường tránh (thuộc xã Quảng Thịnh)	4,500	2,475
B	**GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG, XÃ:**		
	PHƯỜNG NGỌC TRẠO:		
1	**Đòng Hoàng Văn Thụ:**		
1.1	Từ Chi giang 23 đến hết trường TDTT	11,000	7,370
1.2	Từ trường TDTT đến hết đường	9,000	6,030
2	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	24,000	16,080
3	Đường Tịch Điền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	15,000	10,050
4	Đường Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	7,000	4,690
5	Đường Phạm Bành: Từ chi giang 23 đến hết đường	7,500	5,025
6.1	Từ SN 01A (giáp CTMT) đến SN 02 Tân An	9,000	6,030
6.2	Từ Cống Tân An đến đường Trịnh Khả (phía bắc đến hết phường Ba Đình)	6,000	4,020

7	Đường Mật Sơn: Từ Đường Quang Trung đến đường Lê Khắc Tháo	9,000	6,030
8	Ngõ 100 Quang Trung 2: Từ SN 02/100	6,000	4,020
9	Ngõ 79 Quang Trung 2: Từ SN 04/70	6,000	4,020
10	Ngõ 477 Lê Hoàn: từ SN 02/477 đến SN 09/477	7,000	4,690
11	Đường Lê Ngọc Hân: từ đường Tịch Điền đến hết đường	7,000	4,690
12	Đường Bùi Thị Xuân: từ đường Tịch Điền đến đường Trần Quang Diệu	8,000	5,360
13	Ngõ 33 Hoàng văn Thụ: từ SN 31C đến hết ngõ	5,000	3,350
14	Ngõ 47 Hoàng Văn Thụ : Từ SN 01/47 đến hết ngõ	4,500	3,015
15	Đường Trần Quang Diệu: từ trường TDTT đến đường Bùi Thị Xuân	7,000	4,690
16	Các đường ngang thuộc đường Trần Quang Diệu	6,000	4,020
17	Ngõ 25 Phạm Bành: từ SN 01/25 đến SN 25/25	6,000	4,020
18	Ngõ 38 Phạm Bành: từ SN 01/38 đến SN 09/38	5,000	3,350
19	Đường Đăng Thai Mai từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phạm Bành	7,000	4,690
20	Đường Nguyễn Thiếp: từ Kho 661 đến KTT Công ty Bia	8,000	5,360
21	Ngõ 02 Nguyễn Thiếp: từ SN 09/2 đến SN 29/2	4,000	2,680
22	Ngõ 23 Nguyễn Thiếp: từ SN .../23 đến NVH phố	6,000	4,020
23	Đường Ngô Văn Sở: từ đường Lê Hoàn đến Thôi Hữu	8,000	5,360
24	Đường Ngô Thì Nhậm: từ Tân An đến giáp phường Đông Vệ	8,000	5,360
25	Từ Ngô Văn Sở đến KTT Công ty Môi trường	8,000	5,360
26	Đường Thôi Hữu: từ đường Ngô Văn Sở đến cánh đồng Đông Vệ	8,000	5,360
27	Ngõ 42 Thôi Hữu: từ SN 02/42 đến SN 22/42	6,000	4,020
28	Ngõ 70 Thôi Hữu: từ SN 02/70 đến SN 22/70	6,000	4,020
29	Ngõ 76 Thôi Hữu: từ SN 01/76 đến SN 25/76	6,000	4,020
30	Ngõ 03 Thôi Hữu: từ SN 01/03 đến SN 05/03	6,000	4,020
31	**Đường Nguyễn Văn Trỗi:**		
31.1	Từ Quốc lộ 1A đến Tân An	10,000	6,700
31.2	Từ Tân An đến cánh đồng Đồng Vệ	8,000	5,360
32	Ngõ 71 Nguyễn Văn Trỗi	5,000	3,350
33	Ngõ 39 Nguyễn Văn Trỗi	5,000	3,350
34	Ngõ 01/1 Nguyễn Văn Trỗi	5,000	3,350

35	Đường Trần Mai Ninh từ đường Tân An đến hết đường	6,000	4,020
36	Đường Hồ Nguyên Trừng 1-2: từ đường Trần Mai Ninh đến hết đường	6,000	4,020
37	Đường Bà Huyện Thanh Quan: từ Ngô Thì Nhậm đến hết đường	6,000	4,020
38	Đường Trần Cao Vân 1-2: từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Sơn	8,000	5,360
39	Ngõ Ngọc Lan: từ Quốc lộ 1A đến hết ngõ	5,000	3,350
40	**Đường Tân An:**		
40.1	Từ Chi giang 23 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	10,000	6,700
40.2	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến doanh trại Quân đội	8,000	5,360
41	**Phố Tuệ Tĩnh:**		
41.1	Từ Quốc lộ 1A đến SN 19	8,000	5,360
41.2	Từ Số nhà 02 đến SN 51	7,000	4,690
42	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: từ SN 32 đến SN 60	6,000	4,020
43	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: từ SN 53 đến SN 95	6,000	4,020
44	Ngõ 21 Tuệ Tĩnh: từ SN 02/21 đến SN 50/21	6,000	4,020
45	Ngõ 19 Quang Trung	6,000	4,020
46	Ngõ 11 Tân An	4,500	3,015
47	Ngõ 19 Tân An	4,500	3,015
48	Ngõ 35 Tân An	4,500	3,015
49	Ngõ 55 Trịnh Khả: từ đường Nguyễn Huy Tự đến SN 33/55	6,000	4,020
50	Ngõ 57 Nguyễn Huy Tự: từ đường Nguyễn Huy Tự đến SN 14/57	5,000	3,350
51	Ngõ 32 Mật Sơn	3,500	2,345
	PHƯỜNG BA ĐÌNH		
1	**Đường Lê Hoàn:**		
1.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Lê Phụng Hiểu	32,000	21,440
1.2	Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Hàn Thuyên	30,000	20,100
1.3	Từ Hàn Thuyên đến đường Lê Quý Đôn	28,000	18,760
2	**Đường Đinh Công Tráng:**		
2.1	Từ Tống Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	30,000	20,100
2.2	Từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	28,000	18,760
2.3	Từ Lê Quý Đôn đến Lê Hoàn	25,000	16,750
3	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Hàn Thuyên đến đường Ng. Trãi	20,000	13,400
4	Đường Minh Khai: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	20,000	13,400

5	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Ng. Trãi đến đường Cửa Tả	20,000	13,400
6	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Đào Tấn	6,000	4,020
7	**Đường Lê Phụng Hiểu:**		
7.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	18,000	12,060
7.2	Từ đường Đào Duy Từ đến hết phường Ba Đình	15,000	10,050
8	Đường Tịch Điền: Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phan Bội Châu	7,000	4,690
9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi giang 23	12,000	8,040
10	Đường Phạm Bành: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi giang 23	8,500	5,695
11	Đường Cửa Tả: từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	20,000	13,400
12	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	24,000	16,080
13	Đường Tịch ĐIền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	15,000	10,050
14	**Đường Phan Bội Châu:**		
14.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	25,000	16,750
14.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi giang 23	10,000	6,700
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ Cống Tân An đến đường Trịnh Khả (phía bắc đến hết phường Ba Đình)	6,000	4,020
16	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	22,000	14,740
17	Ngõ 23, 63 Phan Bội Châu	4,000	2,680
18	Ngõ 04,14, 24 Phạm Bành	4,000	2,680
19	Đường Lê Quý Đôn:		
19.1	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hoàn	23,000	15,410
19.2	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	25,000	16,750
20	**Đường Hàn Thuyên:**		
20.1	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	20,000	13,400
20.2	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	23,000	15,410
21	Ngõ Đồng Lực: từ đường Hàn Thuyên đến hết ngõ	7,000	4,690
22	Đường Cửa Tiền: Từ Hạc Thành đến Lê Hồng Phong	7,000	4,690
23	Ngõ 07 Cửa Tiền	6,000	4,020
24	Đường Phó Đức Chính: từ Lê Hồng Phong đến Minh Khai	10,000	6,700
25	Ngõ 1 Phó Đức Chính	8,000	5,360

26	Các đường ngang dọc MB 2346	8,000	5,360
27	Ngõ 23 Hà Văn Mao	10,000	6,700
28	**Đường Đinh Chương Dương:**		
28.1	Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Trinh Tiếp	10,000	6,700
28.2	Từ Nguyễn Trinh Tiếp đến hết đường	10,000	6,700
29	Đường Lý tự Trọng: từ Lê Quý Đôn đến hết đường	8,000	5,360
30	Ngõ Đoan Hùng	6,000	4,020
31	Đường Đào Tấn: từ Đào Duy Từ đến hét đường	8,000	5,360
32	Đường Lương Thế Vinh: từ Hàn Thuyên đến Lê Q.Đôn	16,000	10,720
33	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm: từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	16,000	10,720
34	Ngõ 17 Nguyễn Bỉnh khiêm	9,000	6,030
35	**Đường Đào Duy Từ:**		
35.1	Đường Đào Duy Từ: từ Tống Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	25,000	16,750
35.2	Đường Đào Duy Từ: từ Lê Phụng Hiểu đến Nguyễn Huy Tự	20,000	13,400
36	**Đường Nguyễn Trinh Tiếp:**		
36.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường ngang MBQH 109	16,000	10,720
36.2	Từ Đường ngang MBQH 109 đến đường Hàn Thuyên	13,000	8,710
37	Đường Lê Thế Long: từ đường Ng.Trãi đến Hàn Thuyên	12,000	8,040
38	Ngõ Lê Đình Chinh: từ Đào Duy Từ đến hết ngõ	5,000	3,350
39	Ngõ Lê Thế Bùi: từ đường Đào Duy Từ đến hết ngõ	5,000	3,350
40	Ngõ Nhà Bảng: từ đường Nguyễn TRãi đến hết ngõ	10,000	6,700
41	Đường Nguyễn Bá Ngọc: từ đường Lê Hoàn đến đường Đào Duy Từ	15,000	10,050
42	Ngõ Hợp Tiến: từ Tống Duy Tân đến hết ngõ	7,000	4,690
43	Đường Trương Định: từ đường Phạm Bành đến Phan Bội Châu	8,000	5,360
44	Ngõ 47 Lê Hồng Phong	8,000	5,360
45	Ngõ 55 Lê Hồng Phong	7,000	4,690
46	Ngõ 117 Lê Hồng Phong	6,000	4,020
47	Ngõ 87 Hàn Thuyên	7,000	4,690
48	Ngõ Nhà xuất bản: từ đường Trần Phú đến hết ngõ	6,000	4,020
49	Ngõ 137 Minh Khai	8,000	5,360
50	Ngõ 216 Nguyễn Trãi	8,000	5,360
	PHƯỜNG LAM SƠN:		

1	Đường Cửa Tả: từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	20,000	13,400
2	Đường Lê Hoàn: Từ Đại lộ Lê Lợi đến Tống Duy Tân	34,000	22,780
3	Đường Cao Thắng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến Tống Duy Tân	31,000	20,770
4	**Đại Lộ Lê Lợi:**		
4.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Hữu Lập	31,000	20,770
4.2	Từ đường Lê Hữu Lập đến cầu Đông Hương	28,000	18,760
5	Đường Minh Khai: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	20,000	13,400
6	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	20,000	13,400
7	Đường Cửa Tả: Từ Trần Phú đến Minh Khai	20,000	13,400
8	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Tống Duy Tân đến đường Hàng Nan	8,000	5,360
9	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Hàng Nan đến hết địa phận phường Lam Sơn	6,000	4,020
10	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ giáp phường Ba Đình đến Cầm Bá Thước	15,000	10,050
11	Đường Mai An Tiêm: Từ Cầu Cốc đến hết Công viên VH Hội An	6,000	4,020
12	Đường Nguyễn Huy Tự: Giáp Ba Đình (phía Bắc), Đông Vệ (phía Nam) đến KTT trường ĐH Hồng Đức	5,000	3,350
13	Đường Lê Hữu Lập: từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	32,000	21,440
14	**Đường Lý Thường Kiệt:**		
14.1	Từ Trần Phú đến Lê Hoàn	25,000	16,750
14.2	Từ Lê Hoàn đến Lê Hữu Lập	27,000	18,090
15	Ngõ 54 + 121 Tống Duy Tân	10,000	6,700
16	Ngõ 61,45,112,24,01,25,18 Tống Duy Tân	5,000	3,350
17	**Đường Hàng Than:**		
17.1	Từ Trần Phú đến Lê Hữu Lập	25,000	16,750
17.2	Từ Lê Hữu Lập đến Lê Thị Hoa	17,000	11,390
18	Đường Ngô Từ: từ Tống Duy Tân đến Nguyễn Huy Tự	7,000	4,690
19	Ngõ 02,30, 41,53,28,65 Ngô Từ	5,000	3,350
20	Ngõ 80 và các ngõ khác đường Nguyễn Huy Tự	4,000	2,680
21	Ngõ sau Khu tập thể Gỗ Điện Biên: từ KTT đến sông Cốc	3,000	2,010

22	Đường Hàng Gạo, Hàng Sứ, Hàng Nan: quanh chợ Vườn Hoa cũ	7,000	4,690
23	Ngõ 05 Hàng Nan	5,000	3,350
24	Đường Lê Vãn: từ Tống Duy Tân đến giáp đất HTX NN	8,000	5,360
25	Ngõ 12 Lê Vãn (MBQH XN thiết bị trường học)	6,000	4,020
26	Ngõ 11 Lê Vãn	6,000	4,020
27	Đường Đinh Lễ: từ Tống Duy Tân đến Lê Hữu Lập	9,000	6,030
28	Ngõ 10,80,02,04 Thắng Lợi 07,17,27,53,5, ngõ hợp nhất và ngõ mới sau 16 lô MB 99: bắt đầu từ Đ.Đinh Lễ	6,000	4,020
29	Đường QH sau 16 lô, MB 99: từ đường ĐInh Lễ đến Lê Thị Hoa	16,000	10,720
30	**Đường Lê Thị Hoa:**		
30.1	Từ Tống Duy Tân đến Đinh Lễ	9,000	6,030
30.2	Quanh chợ Vườn Hoa mới	20,000	13,400
31	Ngõ 01,32,24,12,03,06 Lê Thị Hoa	5,000	3,350
32	Ngõ 04,36,45,33 Cầm Bá Thước	4,000	2,680
33	Ngõ 38 Hàng Than	10,000	6,700
34	Các đường MBQH 80, 114, 51 ; đường ngang dọc khu Nam Đại lộ Lê Lợi	13,000	8,710
35	Đường MBQH 04: đường Lê Vãn kéo dài	11,000	7,370
36	Các đường ngang dọc MBQH 04 còn lại	9,000	6,030
37	Ngõ chợ rau quả: từ đường ĐInh Liệt đến Mai An Tiêm	8,000	5,360
38	Ngõ 145 Tống Duy Tân	7,000	4,690
39	Ngõ 08; Ngách 9/54 Tống Duy Tân	6,000	4,020
40	Ngõ 27 Mai An Tiêm	5,000	3,350
41	Ngõ 20; 25 Ngô Từ	5,000	3,350
42	Đường Đinh Liệt kéo dài: từ đường Tống Duy Tân đến khách sạn Noriko	11,000	7,370
43	Đường trong MB 2160: từ Đại lộ Lê Lợi đến Trịnh Thị Ngọc Lữ	11,000	7,370
44	Ngõ Lê Thị Hoa: từ đường Đinh Lễ đi xung quanh chợ Vườn Hoa	7,000	4,690
45	Nghách 02/65, ngõ Ngô Từ (rộng từ 2,3m đến 3,6m)	3,000	2,010
46	Ngõ 28 và 30 Ngô Từ (rộng hơn 5m)	4,000	2,680
47	Các nghách 02/65 Ngô Từ (rộng từ 3,4m đến 4,6m)	4,000	2,680
48	Các ngõ còn lại đường Mai An Tiêm (rộng từ 3,4m đến 4,6m)	4,000	2,680
	PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN		

1	Đường Lê Hoàn:		
1.1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Bến Ngự đến đường Triệu Quốc Đạt	30,000	20,100
1.2	Đường Lê Hoàn: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	30,000	20,100
2	Ngõ 43 Lê Hoàn	7,000	4,690
3	Đường Cao Thắng: Từ Nguyễn Du đến Đại lộ Lê Lợi	30,000	20,100
4	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Hạc Thành đến đường Lê Hoàn	30,000	20,100
5	**Đường Hạc Thành:**		
5.1	Từ đường Triệu Quốc Đạt đến khách sạn Lan Anh	22,000	14,740
5.2	Từ khách sạn Lan Anh đến hết trường MN Điện Biên cũ	15,000	10,050
6	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Ga Thanh Hóa	25,000	16,750
7	Đường Lý Nhân Tông: Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp phường Đông Thọ	10,000	6,700
8	**Đường Triệu Quốc Đạt:**		
8.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Hạc Thành	22,000	14,740
8.2	Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	24,000	16,080
9	Ngõ 18 Triệu Quốc Đạt	5,000	3,350
10	Đường Trường Thi: từ đường Trần Phú đến Bến Ngự	24,000	16,080
11	Ngõ 207	4,000	2,680
12	Ngõ 223	4,000	2,680
13	Đường Hàng Đồng: từ Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Triệu Quốc Đạt	25,000	16,750
14	Phan Chu Trinh: từ Quốc lộ 1A đến đường Dương Đình Nghệ	25,000	16,750
15	Ngõ 156 Triệu Quốc Đạt	10,000	6,700
16	Ngõ 86 Triệu Quốc Đạt	10,000	6,700
17	Đường Ngô Quyền: từ đường Trường Thi đến dường Triệu Quốc Đạt	20,000	13,400
18	Ngõ 23 Ngô Quyền	5,000	3,350
19	Đường Nguyễn Du: từ đường Lê Hoàn đến Hàng Đồng	20,000	13,400
20	Tô vĩnh Diện: từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	15,000	10,050
21	Trần Oanh: từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	20,000	13,400
22	Đường Xuân Diệu: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	20,000	13,400

23	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	18,000	12,060
24	Ngõ 1 Xuân Diệu	12,000	8,040
25	Ngõ 1 Hồ Xuân Hương	12,000	8,040
26	Đường Trần Quốc Toản: từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	12,000	8,040
27	Ngõ 3 Trần Quốc Toản từ đường Trần Quốc Toản đến đường Ngô Quyền	10,000	6,700
28	Các ngõ ngang còn lại của đường Trần Quốc Toản	9,000	6,030
29	Đường Đông Lân: từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	9,000	6,030
30	Ngõ 61 Đông Lân	4,000	2,680
31	Ngõ 79 Đông Lân	4,000	2,680
32	Ngõ 02 Đông Lân	5,000	3,350
33	Đường Phạm Văn Hinh: từ đường Hàng Đồng đến Hạc Thành	10,000	6,700
34	Đường Tô Hiến Thành: 4 đường bao quanh khu dân cư viện thiết kế kéo về phía bắc cắt đường Phạm Văn Hinh	8,000	5,360
35	Ngõ 66 Tô Hiến Thành	4,000	2,680
36	Cửa Hậu	9,000	6,030
37	Phan Đình Giót: đường QH khu dân cư hồ Thành Công	10,000	6,700
38	Đường Dụ Tượng: từ đường Lý Nhân Tông dến trường MN Điện Biên	8,000	5,360
39	Đường Nguyễn Quỳnh: từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh DIện	8,000	5,360
40	Ngõ 26 Nguyễn Quỳnh	3,000	2,010
41	Ngõ 40 Nguyễn Quỳnh	2,500	1,675
42	Đường Đào Đức Thông: từ Lê Hoàn đến Võ Thị Sáu	12,000	8,040
43	Ngõ 44 Lê Hoàn từ đường Lê Hoàn đến hết khu dân cư Sở TM	15,000	10,050
44	Ngõ 51 Đào Đức Thông: từ đường Đào Đức Thông đến đường Trần Oanh	10,000	6,700
45	Ngõ 189 Trường Thi	10,000	6,700
46	Đường Bến Ngự: từ đường Trường Thi đến Lê Hoàn	22,000	14,740
47	Đường QHMB 1334: từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	15,000	10,050
48	Đường QH nội bộ MB 1334	13,000	8,710

49	Đường phía sau Kỳ Đài Quảng trường Lam Sơn: từ đường Lý Nhân Tông đến giáp phường Đông Thọ	10,000	6,700
50	Đường nội bộ MB 195 Khu dân cư đường Lê Hoàn	15,000	10,050
51	Ngõ 11 Tô Vĩnh Diện	7,000	4,690
52	Ngõ 35 Nguyễn Du	8,000	5,360
53	Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện: từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đông Lân	8,000	5,360
54	Ngõ 69 Tô Vĩnh Diện	4,000	2,680
55	Ngõ 58 Tô Vĩnh Diện	5,000	3,350
56	Ngõ 76 Tô Vĩnh Diện	5,000	3,350
	PHƯỜNG ĐÔNG THỌ		
1	**Đường Đội Cung:** *Quốc lộ 1A đến đường Đào Duy Anh*	15,000	10,050
2	**Đường Cao Bá Quát:**		
2.1	*Từ đường Đội Cung đến giáp trường MN Trường Thi B*	12,000	8,040
2.2	*Từ giáp trường MN Trường Thi B đến đường Lê Thước*	5,000	3,350
2.3	*Từ đường Hàn Mặc Tử đến nhà ông Năm (cắt ngang đường Lê Thước)*	5,000	3,350
3	**Đường Lê Thước:**		
3.1	*Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát*	6,000	4,020
3.2	*Từ đường Cao Bá Quát đến đường Đào Duy Anh*	5,000	3,350
3.3	*Từ đường Cao Bá Quát đến giáp trường MN Trường Thi*	4,000	2,680
4	**Đường Thành Thái:**		
4.1	*Đường Thành Thái: Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đông Tác*	8,000	5,360
4.2	*Đường Thành Thái: Từ Ngã ba Đông Tác đến giáp khu TĐC lô B-C*	6,500	4,355
4.3	Đường Thành Thái: Từ khu TĐC lô B-C đến đường tránh Q.Lộ 1A	8,000	5,360
5	**Đường Dương Đình Nghệ:**		
5.1	*Từ Ga đến hết khu nhà liên kế HUD 4*	18,000	12,060
5.2	*Từ hết khu nhà liền kề HUD 4 đến Lý Nhân Tông*	15,000	10,050
6	**Khu Đông Bắc Ga:**		
6.1	*Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ (hết nhà khu liên kế HUD 4)*	14,000	9,380
6.2	*Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ hết khu liên kế (trừ đường dọc ven đường sắt)*	12,000	8,040

6.3	*Đường dọc ven đường sắt*	7,000	4,690
6.4	*Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ còn lại*	9,000	6,030
6.5	*Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ còn lại*	8,000	5,360
7	**Đường Ỷ Lan:**		
7.1	*Các đường ỷ Lan 1+2+3 và các đường ngang dọc đường Ỷ Lan 1+2+3*	8,000	5,360
7.2	*Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt*	8,000	5,360
7.3	*Từ đường sắt đến giáp ranh giới KCN Tây bắc ga*	4,000	2,680
7.4	Từ giáp ranh giới KCN Tây bắc ga (phố Tân Lập) đến giáp phường Phú Sơn	4,000	2,680
8	**Ngõ 09 - Ỷ Lan (ngõ sâu < 100m)**	4,000	2,680
9	**Ngõ 28 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)**	3,000	2,010
10	**Ngõ 48 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)**		
11	**Ngõ 58 - Ỷ Lan**		
11.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
11.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,000	670
12	**Ngõ 48 - Ỷ Lan** *(KCN - phường Phú Sơn)*		
12.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
12.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	800	536
13	**Ngõ 66 - Ỷ Lan:** *(KCN - phường Phú Sơn)*		
13.1	*Từ đường Ỷ Lan (địa bàn phố Tân Lập) sâu đến 100m*	2,000	1,340
13.2	*Từ hơn 100m đến 150m*	1,600	1,072
13.3	*Từ hơn 150m đến hết ngõ*	1,200	804
14	**Đường Lý Nhân Tông:**		
14.1	*Từ giáp phường Điện Biên đến Đ.Trần Xuân Soạn*	10,000	6,700
14.2	*Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường sắt Bắc-Nam*	8,000	5,360
14.3	*Từ đường sắt Bắc-Nam đến KCN Tây Bắc Ga*	7,000	4,690
15	Ngõ 36 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	4,000	2,680
16	Ngõ 50 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	3,000	2,010
17	Ngõ 58 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	3,000	2,010
18	Ngõ 64 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	3,000	2,010
19	Ngõ 39 - Lý Nhân Tông (trục chính khu QH Công trường 106)	4,500	3,015
20	Đường ngang khu QH dân cư Công trường 106	3,500	2,345
21	Ngõ 41 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	2,500	1,675
22	Ngõ 73 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	2,500	1,675

23	Ngõ 95 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	2,500	1,675
24	Ngõ 133 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	2,500	1,675
25	Ngõ 141 - Lý Nhân Tông (Lý Nhân Tông - Ỷ Lan I)	4,500	3,015
26	Ngõ 141 - Lý Nhân Tông (khu TT công ty 480)	3,000	2,010
27	Ngõ 141 - Lý Nhân Tông (các ngách còn lại)	2,500	1,675
28	Ngõ 177 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	3,000	2,010
29	Ngõ 230 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	2,500	1,675
30	Ngõ 226 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	3,000	2,010
31	Ngõ 222 - Lý Nhân Tông	2,000	1,340
32	**Ngõ Nam: đường Lý Nhân Tông**		
32.1	Từ đường Lý Nhân Tông - nhà bà Tư (SN 02)	2,000	1,340
32.2	Từ nhà bà Lan Bình - hết thửa đất nhà ông Mợi	1,500	1,005
33	**Đường Tú Xương**		
33.1	Từ đường Lý Nhân Tông - Dương Đình Nghệ	3,000	2,010
33.2	Từ Nhà văn hóa phố Nam đến 100m cuối đường	2,000	1,340
34	**Ngõ 236 - Lý Nhân Tông**		
34.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
34.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,000	670
35	**Ngõ 246 - Lý Nhân Tông**		
35.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
35.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,000	670
36	**Ngõ 189 - Lý Nhân Tông:** ngõ sâu <100m	3,000	2,010
37	**Ngõ 199 - Lý Nhân Tông:**		
37.1	Sâu dưới 50m	2,500	1,675
37.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	2,000	1,340
38	**Ngõ 215 - Lý Nhân Tông:**		
38.1	Sâu dưới 50m	2,000	1,340
38.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	1,500	1,005
39	**Ngõ 258 - Lý Nhân Tông:**		
39.1	Sâu dưới 50m	2,000	1,340
39.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	1,500	1,005
40	**Ngõ 252 - Lý Nhân Tông:** ngõ sâu <50m	2,000	1,340
41	**Đường Đình Hương:** Từ ngã ba Đình Hương đến ngõ 20 Đình Hương	7,000	4,690
42	**Ngõ 20 Đình Hương**		
42.1	*Sâu dưới 100m*	1,200	804
42.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	800	536

43	**(Đường Trần Đại nghĩa** *(ngõ 509; ngõ 266 Bà Triệu cũ): từ đường Bà Triệu đến đương Nguyễn Thị Thập*	8,000	5,360
44	**Đường Hoàng Xuân Viện** *(ngõ 236 Thành Thái cũ): từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa*	8,000	5,360
45	**Đường Nguyễn Đức Thuận** *(ngõ 210 Thành Thái cũ): từ đường Thành Thái đến Trần Đại Nghĩa*	8,000	5,360
46	**Đường Nguyễn Thị Thập** *(ngõ 176 Thành Thái cũ): từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa*	8,000	5,360
47	**Đường Tôn Quang Phiệt:** *từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Thập*	8,000	5,360
48	**Đường Hồ Đắc Duy** *(ngõ 547 Bà Triệu cũ): từ đường Bà Triệu đến ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh*	8,000	5,360
49	**Ngõ 346 - Bà Triệu**	5,000	3,350
50	**Ngõ 372 - Bà Triệu**	5,000	3,350
51	**Ngõ 312 - Bà Triệu**	6,000	4,020
52	**Các đường ngang dọc MBQH Công ty 838**	5,000	3,350
53	**Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu:** *Từ đường sắt Đông Thọ đến ngã ba Đình Hương*	10,000	6,700
54	**Ngõ 304 - Bà Triệu**		
54.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
54.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,200	804
55	**Ngõ 449 Bà Triệu**		
55.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
55.2	*Sâu từ hơn 100m đến 200m (KS Thiên Thuỷ)*	1,200	804
55.3	*Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (nhà ông Lâm)*	900	603
56	**Ngõ 431 Bà Triệu:**		
56.1	Sâu dưới 50m	2,500	1,675
56.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2,000	1,340
57	**Ngõ 407 Bà Triệu:** ngõ sâu < 50m	2,500	1,675
58	**Ngõ 395 Bà Triệu:** ngõ sâu < 100m	2,500	1,675
59	**Ngõ 270 Bà Triệu**		
59.1	*Sâu dưới 100m (rộng 2,0m)*	1,500	1,005
59.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (ngõ rông 4,5m-5m)	1,000	670
59.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (rộng <3,5m)	1,000	670
60	**Đường Trần Xuân Soạn:** *Từ đường Quốc lộ 1A đến đường Lý Nhân Tông*	10,000	6,700
61	**Ngõ Sùng -** đường Trần Xuân Soạn		

61.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
61.2	*Sâu từ hơn 100m đến 200m*	1,200	804
61.3	*Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ*	1,000	670
62	**Đường Thọ Hạc:** *từ QLộ 1A đến Khu QH Đông Bắc Ga*	9,000	6,030
63	**Ngõ Thắng: đường Thọ Hạc**		
63.1	*Sâu dưới 100m*	2,000	1,340
63.2	*Sâu từ hơn 100m đến 200m*	1,500	1,005
63.3	*Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ*	1,000	670
64	**Ngõ Đông: từ đường Thọ Hạc:**		
64.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
64.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,200	804
65	**Ngõ 33 - Thọ Hạc:**		
65.1	Sâu dưới 100m	2,500	1,675
65.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2,000	1,340
66	**Ngõ 43 - Thọ Hạc:**		
66.1	Sâu dưới 50m	2,500	1,675
66.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2,000	1,340
67	**Ngõ 63 - Thọ Hạc:** Ngõ sâu < 100m	2,500	1,675
68	**Ngõ 77 - Thọ Hạc:** Ngõ sâu < 100m	2,500	1,675
69	**Ngõ 78 - Thọ Hạc:**		
69.1	Sâu dưới 50m	3,000	2,010
69.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2,500	1,675
70	**Ngõ 58 - Thọ Hạc:**		
70.1	Sâu dưới 50m	2,500	1,675
70.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2,000	1,340
71	**Ngõ 32 - Thọ Hạc:**		
71.1	Sâu dưới 50m	2,500	1,675
71.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2,000	1,340
72	**Ngõ 26 - Thọ Hạc:** Sâu dưới 100m	2,500	1,675
73	**Ngõ 14 - Thọ Hạc:** Sâu dưới 50m	2,500	1,675
74	**Đường Đặng Tiến Đông:**		
74.1	*Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Lý Nhân Tông*	7,000	4,690
74.2	Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu QH Đông Bắc Ga	8,000	5,360
75	**Ngõ 01 Đặng Tiến Đông**		
75.1	*Sâu dưới 50m*	1,500	1,005
75.2	*Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ*	1,200	804
76	**Ngõ 08 - Đặng Tiến Đông:** Sâu dưới 100m	1,500	1,005

77	**Ngõ 22 Đặng Tiến Đông:** ngõ sâu < 100m	1,500	1,005
78	**Ngõ 36 Đặng Tiến Đông**		
78.1	Sâu dưới 50m	2,500	1,675
78.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2,000	1,340
79	**Ngõ 54 Đặng Tiến Đông**		
78.1	Sâu dưới 50m	2,500	1,675
78.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2,000	1,340
80	**Ngõ 60 - Đặng Tiến Đông:** Sâu dưới 100m	2,500	1,675
81	**Ngõ 88 - Đặng Tiến Đông**		
81.1	Sâu dưới 50m	2,500	1,675
81.1	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2,500	1,675
82	**Ngõ 45 - Đặng Tiến Đông:** Sâu dưới 100m	2,000	1,340
83	**Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông:** Sâu dưới 50m	2,000	1,340
84	**Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông:** Sâu dưới 100m	2,000	1,340
85	**Đường Trần Nguyên Hãn:**		
85.1	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Đặng Tiến Đông	6,000	4,020
85.2	*Từ đường Đặng Tiến Đông đến giáp sở LĐTBXH*	5,000	3,350
86	**Ngõ 07 Trần Nguyên Hãn**		
86.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
86.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,200	804
87	**Ngõ 06 - Trần Nguyên Hãn:** Sâu dưới 50m	2,000	1,340
88	**Ngõ 17 - Trần Nguyên Hãn:** Sâu dưới 50m	2,000	1,340
89	**Ngõ 43 - Trần Nguyên Hãn:** Sâu dưới 50m	2,000	1,340
90	**Ngõ 53 - Trần Nguyên Hãn:** Sâu dưới 50m	2,000	1,340
91	**Ngõ 66 - Trần Nguyên Hãn:** Sâu dưới 50m	2,000	1,340
92	**Ngõ 70 - Trần Nguyên Hãn:** Sâu dưới 50m	2,000	1,340
93	**Đường Đào Duy Anh:** *từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng*	7,000	4,690
94	**Đường Lương Đình Của:** *từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng*	7,000	4,690
95	**Đường Nguyễn Tuân:** *từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát*	7,000	4,690
96	**Đường Tôn Thất Tùng:** *từ Đội Cung đến khu Mai Xuân Dương*	7,000	4,690
97	**Đường khu Điện Cơ:** *từ Đội Cung đến sông cầu Sâng*	7,000	4,690
98	**Các đường ngang dọc trong khu MBQH Mai Xuân Dương**	12,000	8,040
99	**Khu mặt bằng lô B-C:**		

99.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	7,000	4,690
99.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	6,000	4,020
100	**MBQH 35: đường có mặt cắt 20m**	4,500	3,015
101	**MBQH 35: các đường còn lại**	4,000	2,680
102	**Khu Công nghiệp Tây Bắc Ga.**		
103	**Đường Đông Tác:**		
103.1	*Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cống Nam Ngạn*	6,000	4,020
103.2	*Từ đường Ng.Chí Thanh đến giáp nhà máy Cơ khí*	4,000	2,680
104	**Các đường ngang dọc khu dân cư Z 111**	4,000	2,680
105	**Ngõ 07 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)**	2,000	1,340
106	**Ngõ 17 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)**	2,000	1,340
107	**Ngõ 49 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)**	2,000	1,340
108	**Ngõ 53 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)**	1,200	804
109	**Ngõ 77 Đông Tác**		
109.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
109.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,200	804
110	**Ngõ 85 Đông Tác**		
110.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
110.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,200	804
111	**Ngõ 97 Đông Tác**		
111.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
111.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,200	804
112	**Ngõ 105 Đông Tác**		
112.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
112.2	*Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ*	1,200	804
113	**Ngõ 115 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)**	2,000	1,340
114	**Ngõ 123 Đông Tác**		
114.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
114.2	*Sâu từ hơn 100m đến 150m*	1,200	804
114.3	*Sâu từ hơn 150m đến hết ngõ*	1,000	670
115	**Ngõ 135 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)**	2,000	1,340
116	**Ngõ 143 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)**	2,000	1,340
117	**Ngõ 147 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)**	2,000	1,340
118	**Ngõ 139 Đông Tác**		
118.1	Sâu dưới 100m	2,000	1,340
118.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,500	1,005
119	**Ngõ 44 - Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)**	2,000	1,340
120	**Ngõ 20 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)**	2,000	1,340
121	**Ngõ 28 - Đông Tác:**		

121.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
121.2	*Sâu từ hơn 100m đến 200m*	1,200	804
121.3	*Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ*	1,000	670
122	**Ngõ 40 - Đông Tác**		
122.1	*Sâu dưới 100m*	1,500	1,005
122.2	*Sâu từ hơn 100m đến 200m*	1,200	804
122.3	*Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ*	1,000	670
123	**Ngõ 108 - Đông Tác**		
123.1	Ngõ sâu đến 100m từ đầu ngõ	2,000	1,340
123.2	Ngõ sâu từ 200m đến hết ngõ	1,600	1,072
124	**Đường Thành Công**	4,000	2,680
	PHƯỜNG TÂN SƠN:		
1	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	24,000	16,080
2	**Đường Phan Bội Châu:**		
2.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	25,000	16,750
2.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi giang 23	10,000	6,700
3	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu vượt đường sắt đến Đ.Hạc Thành	25,000	16,750
4	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Trãi (giáp trụ sở đội thuế phường) đến đường T.Quốc Đạt	18,000	12,060
5	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	22,000	14,740
6	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	15,000	10,050
7	**Đường Lê Văn Hưu:**		
7.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Nguyên Hồng	12,000	8,040
7.2	Từ đường Nguyên Hồng đến Kênh Bắc	10,000	6,700
7.3	Từ đường Nguyễn Trãi đến trường MN Phan Đình Phùng	10,000	6,700
8	**Đường Phạm Ngọc Thạch:**		
8.1	Từ đường Lê Văn Hưu đến Ngô Sỹ Liên	10,000	6,700
8.2	Từ đường Ngô Sỹ Liên đến hết đường	8,000	5,360
9	Phan Huy Chú: Từ Hồ Cửa Đình đến hết đường	9,000	6,030
10	Nguyên Hồng: từ SN 72 dến trường Tiểu học Tân Sơn	9,000	6,030
11	Đường Nam Cao: từ ngõ 63 đến Ngô Sỹ Liên	9,000	6,030
12	Trần Huy liệu: từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	9,000	6,030
13	Nhữ Bá Sỹ: từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	9,000	6,030
14	Lê Tất Đắc: từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	9,000	6,030
15	Đường 8 Tân Sơn: từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	9,000	6,030

16	**Đường Phan Huy ích:**		
16.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Phan Huy Chú	6,000	4,020
16.2	Từ đường Phan Huy Chú đến đường 8 Tân Sơn	9,000	6,030
17	Đường Ngô Sỹ Liên: từ Nguyễn Trãi đến kênh Bắc	10,000	6,700
18	Đường Nguyễn Trung Trực: từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	11,000	7,370
19	Vũ Trọng Phụng: từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Trung TRực	15,000	10,050
20	Nguyễn Gia Thiều: từ Nguyễn Trãi đến Ngõ 5 Lê Văn Hưu	15,000	10,050
21	**Đường Cửa Hữu:**		
21.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	9,000	6,030
21.2	Từ đường Cọt Cờ đến Nguyễn Khoát	10,000	6,700
22	Nguyễn Xuân Khoát: từ Dương Đình Nghệ đến Cửa Hữu	9,000	6,030
23	Tào Mạt: từ Cửa Hữu đến Hồ Thành	9,000	6,030
24	Tú Mỡ: từ Cửa Hữu đến Hồ Thành	9,000	6,030
25	Ngõ 6 Lê Văn Hưu: từ Cửa Hữu đến Nguyễn Gia Thiều	9,000	6,030
26	Đường Cột Cờ: từ Dương Đình Nghệ đến Hạc Thành	9,000	6,030
27	Cao Điền : từ Dương Đình Nghệ đến hết	9,000	6,030
28	Hoàng Bá Đạt: từ Dương Đình Nghệ đến hết	9,000	6,030
29	Nguyễn Phương: từ Dương Đình Nghệ đến hết	9,000	6,030
30	Lưu Hữu Phước: từ Dương Đình Nghệ đến hết	7,000	4,690
31	Hồ Xuân Hương: từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	6,000	4,020
	Các loại ngõ		
32	Ngõ 1, 3, 5 Lê Văn Hưu	9,000	6,030
33	Ngõ 38 Đại lộ Lê Lợi (Khu TT Thủy lợi)	4,000	2,680
34	Ngõ 49B Đại lộ Lê Lợi (KTT Xuất nhập khẩu rau quả)	4,000	2,680
35	Ngõ 219 Nguyễn Xuân Khoát	3,000	2,010
36	**Ngõ Phú Cường:**		
36.1	Từ Nguyễn Trãi đến SN 15A	12,000	8,040
36.2	Từ SN 15A đến hết ngõ	7,000	4,690
37	**Ngõ 7 TDTT**		
37.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	6,000	4,020
37.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5,000	3,350
38	**Ngõ 1 Cột Cờ**		
38.1	Đến sâu 50m	6,000	4,020

38.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	5,000	3,350
38.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	4,500	3,015
39	Ngõ 5 Cột Cờ (Địa chính)	6,000	4,020
40	**Ngõ 9 Cột cờ (Điện máy)**		
40.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	6,000	4,020
40.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5,000	3,350
41	**Ngõ 63 Nam cao**		
41.1	Đến sâu 50m	7,000	4,690
41.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	5,000	3,350
41.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	4,000	2,680
42	Ngõ 15 Cửa Hữu	6,000	4,020
43	**Ngõ 30 Cửa Hữu**		
43.1	Đến sâu 50m	6,000	4,020
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5,000	3,350
44	**Ngõ 18 Cửa Hữu**		
44.1	Đến sâu 50m	7,000	4,690
44.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6,000	4,020
45	**Ngõ 10 Phan Huy ích**		
45.1	Đến sâu 50m	6,000	4,020
45.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5,000	3,350
46	Ngõ 20 Phan Huy ích	4,000	2,680
47	Ngõ 34 Phan Huy ích	4,000	2,680
48	Ngõ Giao thông: từ đường Nguyễn Trung Trực	6,000	4,020
49	**Ngõ Hội Đồng**		
49.1	Ngõ Hội Đồng I: từ Ngô Sỹ Liên đến Phan Bội Châu	7,000	4,690
49.2	Ngõ Hội Đồng II:	5,000	3,350
49.3	Ngõ Hội Đồng II:	4,000	2,680
50	**Ngõ 91 Nguyên Hồng**		
50.1	Đến sâu 50m	7,000	4,690
50.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5,000	3,350
51	**Ngõ 74 Nguyên Hồng**		
51.1	Đến sâu 50m	6,000	4,020
51.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5,000	3,350
52	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	6,000	4,020
53	Ngõ 18 Lê Văn Hưu	6,000	4,020
54	**Ngõ 42 Lê Văn Hưu**		
54.1	Đến sâu 50m	4,500	3,015
54.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4,000	2,680
55	Ngõ 26 Hạc Thành	4,500	3,015

56	Ngõ 34 Hạc Thành	4,500	3,015
57	Ngõ 46 Hạc Thành	4,500	3,015
58	Ngõ 56 Hạc Thành	4,500	3,015
59	Ngõ 72 Hạc Thành	4,500	3,015
60	Ngõ 16 Phan Bội Châu	4,000	2,680
61	Ngõ 26 Phan Bội Châu	4,000	2,680
62	Ngõ 40 Phan Bội Châu	3,500	2,345
63	**Ngõ 44 Phan Bội Châu**		
63.1	Đến sâu 50m	4,500	3,015
63.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4,000	2,680
63.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3,000	2,010
64	**Ngõ 54 Phan Bội Châu**		
64.1	Đến sâu 50m	4,500	3,015
64.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4,000	2,680
64.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3,000	2,010
65	**Ngõ 78 Phan Bội Châu**		
65.1	Đến sâu 50m	4,500	3,015
65.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4,000	2,680
66	**Ngõ 86 Phan Bội Châu**		
66.1	Đến sâu 50m	4,000	2,680
66.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3,500	2,345
67	Ngõ 94 Phan Bội Châu	4,000	2,680
68	Ngõ 104 Phan Bội Châu	4,000	2,680
69	**Ngõ 118 Phan Bội châu**		
69.1	Đến sâu 50m	4,000	2,680
69.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	3,500	2,345
69.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3,000	2,010
70	Ngõ 130 Phan Bội Châu	4,000	2,680
71	Ngõ 146 Phan Bội Châu	4,000	2,680
72	Ngõ 154 Phan Bội Châu	4,000	2,680
73	Ngõ 190 Phan Bội Châu	4,000	2,680
74	Ngõ 202 Phan Bội Châu	4,000	2,680
75	Ngõ 208 Phan Bội Châu	4,000	2,680
76	Ngõ 139 Dương Đình Nghệ	4,000	2,680
77	Ngõ 140 Dương Đình Nghệ	3,500	2,345
78	Ngõ 112 Dương Đình Nghệ	4,000	2,680
79	Ngõ 193 Dương Đình Nghệ	5,000	3,350
80	**Ngõ 27 Ngô Sỹ Liên**		
80.1	Đến SN 09	7,000	4,690

80.2	Từ SN 09 đến hết ngõ	4,000	2,680
81	Ngõ 60 Phan Huy Chú	4,000	2,680
82	Ngõ 74 Phan Huy Chú	4,000	2,680
83	Ngõ Phan Huy ích từ SN 17 đến SN 31 Phan Huy ích	4,000	2,680
84	Ngõ 43 Cửa Hữu (đến Lê Văn Hưu)	5,000	3,350
85	Ngõ 239 Nguyễn Trãi	5,000	3,350
86	Ngõ 275 Nguyễn Trãi	5,000	3,350
87	**Ngõ 289 Nguyễn Trãi**		
87.1	Đến sâu 50m	5,000	3,350
87.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4,000	2,680
88	Ngõ 305 Nguyễn Trãi	4,000	2,680
89	Ngõ 308 Nguyễn Trãi	4,000	2,680
90	Ngõ 314 Nguyễn Trãi	4,000	2,680
91	Ngõ 315 Nguyễn Trãi	4,000	2,680
92	**Ngõ 18 Cao Điền**		
92.1	Đến sâu 50m	6,000	4,020
92.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5,000	3,350
93	Ngõ 6 Dương Đình Nghệ	4,500	3,015
94	Ngõ 8 Dương Đình Nghệ	4,500	3,015
95	Ngõ 10 Dương Đình Nghệ	4,000	2,680
96	Ngõ 24 Dương Đình Nghệ	4,500	3,015
97	Ngõ 38 Dương Đình Nghệ	4,500	3,015
98	Ngõ 19 Dương Đình Nghệ	4,500	3,015
99	Ngõ 80 Dương Đình Nghệ	3,500	2,345
100	Ngõ 92 Dương Đình Nghệ	4,000	2,680
101	Ngõ 132 Dương Đình Nghệ	4,000	2,680
102	Ngõ 160 Dương Đình Nghệ	4,000	2,680
103	**Ngõ 26 Hồ Xuân Hương**		
103.1	Đến sâu 50m	4,000	2,680
103.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3,000	2,010
104	**Ngõ 28 Hồ Xuân Hương**		
104.1	Đến sâu 50m	4,000	2,680
104.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3,000	2,010
105	**Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt**		
105.1	Đến sâu 50m	5,000	3,350
105.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4,000	2,680
105.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3,000	2,010
106	**Ngõ 92 Hạc Thành**	4,500	3,015
	PHỜNG PHÚ SƠN:		

1	Đại lộ Lê Lợi: Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu vượt đường sắt	20,000	13,400
2	Ngõ 860: từ Nguyễn Trãi	3,000	2,010
3	Ngõ Phú lập: từ Nguyễn Trãi	5,000	3,350
4	Ngõ Phú Liên: từ Nguyễn Trãi	6,000	4,020
5	MBQH 17	5,000	3,350
6	Ngõ Phú Vinh: từ Nguyễn Trãi	6,000	4,020
7	Ngõ Phương Đông từ đường Nguyễn Trãi	6,000	4,020
8	Ngõ Phú Quý từ đường Nguyễn Trãi	6,000	4,020
9	Ngõ Chợ Phú Thọ từ đường Nguyễn Trãi	8,000	5,360
10	Ngõ 518 từ đường Nguyễn Trãi	8,000	5,360
11	Ngõ 540 từ đường Nguyễn Trãi	8,000	5,360
12	Ngõ 586 từ đường Nguyễn Trãi	8,000	5,360
13	Ngõ 594 từ đường Nguyễn Trãi	8,000	5,360
14	Ngõ 616 từ đường Nguyễn Trãi	8,000	5,360
15	MB 17 cũ (bộ đội xăng dầu)	5,000	3,350
16	Ngõ 838 (Mb44,1301)	4,000	2,680
17	Ngõ Phú Thứ từ đường Nguyễn Trãi	4,000	2,680
18	Ngõ Đàm Xã Tắc từ đường Nguyễn Trãi	4,000	2,680
19	Ngõ Lăng Viên từ đường Nguyễn Trãi	5,000	3,350
20	Đường Dốc Ga từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	8,000	5,360
21	Mặt bằng XN ô tô Vtải từ đường Dốc Ga đến hết đường	6,000	4,020
22	Ngõ Tân Thảo từ MB XN ô tô vận tải đến hết đường	4,000	2,680
23	Ngõ Phú Chung - MBQH 212	8,000	5,360
24	Ngõ 33 từ đường Dốc Ga	4,000	2,680
25	Ngõ 65 từ đường Dốc GA	5,000	3,350
26	Ngõ 951 từ đường Nguyễn Trãi	4,000	2,680
27	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến ngõ Phú Vinh	4,000	2,680
28	Đường Phố Tây Ga từ Đ.Dốc Ga đến C.Ty Nam Phát	5,000	3,350
29	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	8,000	5,360
30	Đường Phú Thọ 3 từ Đại lộ Lê Lợi	8,000	5,360
31	Ngõ Vạn Tiến: từ Quốc lộ 47	5,000	3,350
32	Ngõ 38 từ Đại lộ Lê Lợi	4,000	2,680
33	MB Hồ Trắng	5,000	3,350
34	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi	2,000	1,340
35	Ngõ 708 từ đường	2,500	1,675
36	Ngõ 496 từ đường Nguyễn Trãi	3,000	2,010

37	Ngõ 438 Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Liên đến sâu 100m)	5,000	3,350
38	Ngõ 80 - Phú Thọ từ đường Lê Lợi	4,000	2,680
39	Ngõ 823 từ đường Nguyễn Trãi	4,000	2,680
40	Ngõ 835 từ đường Nguyễn Trãi	4,000	2,680
41	MB số 2217 (các đường nội bộ)	8,000	5,360
42	MB số 2218 (2569)	6,000	4,020
43	MB số 1748 (các đường nội bộ)	6,000	4,020
44	MB số 34 (các đường nội bộ)	8,000	5,360
45	MB số 1636 (các đường nội bộ)	8,000	5,360
46	**Khu dân cư MBQH 502:**		
46.1	MB 502-Đường trục chính từ NGã ba Dốc ga đến hết đường	8,000	5,360
46.2	MB 502-Đường nội bộ rộng 5.5m	5,000	3,350
46.3	MB 502-Đường nội bộ rộng 7.5m	6,000	4,020
46.4	MB 502-Đường nội bộ từ trục chính đến ngõ Đàn Xã Tắc	5,000	3,350
46.5	MB 502-Đường nội bộ từ nhà bà Kiệm đến hết nhà bà Cẩm	5,000	3,350
47	Ngõ vào nhà ông Tùng rộng 3m	1,000	670
48	Ngách nối ngõ Lăng viên	4,000	2,680
49	Nghách vào ngõ Tân Thảo	2,500	1,675
50	Ngõ Phú Vinh cách 500m	1,500	1,005
51	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi	1,500	1,005
52	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi	1,500	1,005
53	Ngõ 80 từ đường Nguyễn Trãi	1,500	1,005
54	Ngõ Lăng viên	1,500	1,005
55	Ngách thuộc ngõ 33	1,500	1,005
56	Ngõ Vạn Tiến cách đường 500m	1,500	1,005
57	Ngõ Tân Thảo	1,500	1,005
58	Ngõ Phú Thứ	1,500	1,005
59	Ngõ Đàn Xã Tắc	2,000	1,340
60	Ngõ nhà bà Viết Hường < 2m	1,500	1,005
61	Ngách thuộc ngõ 860	1,500	1,005
62	Khu bộ đội 572-Phú Thọ 3	4,000	2,680
63	Ngõ 661 từ đường Nguyễn Trãi	8,000	5,360
64	Ngõ Đông TRại từ đường Nguyễn Trãi	4,000	2,680
65	Ngõ 859 từ đường Nguyễn Trãi	4,000	2,680
66	Ngõ 184 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47	2,500	1,675
67	Ngõ 136 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47	2,500	1,675

68	Ngõ 181 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47	3,500	2,345
69	Ngõ 657 - Phú Thọ 4 (vào nhà bà Hoa) từ đường Nguyễn Trãi	2,500	1,675
	PHƯỜNG ĐÔNG VỆ:		
1	**Đường Trịnh Khả:**		
1.1	Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	7,000	4,690
1.2	Từ Đường Quảng Xá đến đường Lê Thần Tông	4,000	2,680
1.3	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lê Thánh Tông	5,000	3,350
2	**Đường Mật Sơn:**		
2.1	Từ Đường Quang Trung đến đường Lê Khắc Tháo	9,000	6,030
2.2	Từ đườngLê Khắc Tháo đến Cầu Gỗ	5,500	3,685
2.3	Từ Cầu Gỗ đến khu dân cư Mỏ Đôlômit	4,000	2,680
3	**Đường Hải Thượng Lãn Ông:**		
3.1	Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường vào trường chính trị	12,000	8,040
3.2	Từ đường vào trường chính trị đến ngõ 262 HTL.Ông	13,000	8,710
4	Ngõ 33-Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
5	Ngõ 61 Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
6	Ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
7	Ngõ 93 Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
8	Ngõ 151 Hải Thượng Lãn Ông		
8.1	Đầu ngõ <= 100	4,000	2,680
8.1	> 100 đến hết ngõ	3,500	2,345
9	Ngõ 175 Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
10	Ngõ 52 Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
11	Ngõ 116 Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
12	Ngõ 184 Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
13	Ngõ 252 Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
14	Ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	4,000	2,680
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Tiếp theo đến KTT trường ĐH Hồng Đức	5,000	3,350
16	Đường Nguyễn Phục: từ đường Quang Trung đến giáp xã Quảng Thắng	8,000	5,360
17	Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn: từ Quốc lộ 1A đến hết phường Đông Vệ	8,000	5,360
18	Ngõ 456 Quang Trung 1	4,500	3,015
19	Ngõ 221 Quang Trung 1	4,000	2,680
20	Ngõ 247 Quang Trung 1	4,000	2,680
21	Ngõ 526 Quang Trung 1	5,000	3,350

22	Ngõ 550 Quang Trung 1	5,000	3,350
23	Ngõ 648 Quang Trung 2	5,000	3,350
24	Ngõ 670 Quang Trung 2 (đến giáp khu ngõ 77 HTL.Ông)	4,500	3,015
25	Ngõ 628 Quang Trung 2	4,500	3,015
26	Ngõ 281 Quang Trung 2	4,500	3,015
27	Ngõ 325 Quang Trung 2	5,500	3,685
28	Ngõ 716 Quang Trung 2 (đến ngõ 151)	5,500	3,685
29	Ngõ 351 Quang Trung	4,500	3,015
30	Ngõ 379 Quang Trung	4,500	3,015
31	Ngõ 432 Quang Trung	4,000	2,680
32	Ngõ 666 Quang Trung	5,000	3,350
33	Ngõ 686 Quang Trung	4,500	3,015
34	Trần Văn ơn Từ đường Quang Trung	5,500	3,685
35	Ngõ 1 Trần Văn Ơn	4,000	2,680
36	Ngõ 11 Trần Văn Ơn	4,000	2,680
37	Ngõ 31 Trần Văn Ơn	4,000	2,680
38	Ngõ 51 Trần Văn Ơn	4,000	2,680
39	Đường Bùi Sỹ Lâm (từ đường Quang Trung)	5,500	3,685
40	Các đường ngang, dọc của đường Bùi Sỹ Lâm	5,500	3,685
41	Ngõ 282 Quang Trung	4,500	3,015
42	Ngõ 410 Q.Trung	4,000	2,680
43	Ngõ 450 Q.Trung	4,000	2,680
44	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): từ đường Quang Trung đến đường Lê Thần Tông	5,000	3,350
45	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: từ đường Q.Trung đến hộ ông Bình Minh	5,000	3,350
46	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: từ hộ ông Bình Minh đến NVH M.Sơn 1	4,000	2,680
47	Các ngõ ngang, dọc trong thôn Mật Sơn 1;2;3	3,500	2,345
48	Phùng Khắc Khoan (phía Tây đường Quang Trung)	8,000	5,360
49	**Phùng Khắc Khoan: từ đường Q.Trung đến Trịnh Khả**		
49.1	Quang Trung đến nhà ông Bí	5,000	3,350
49.2	Từ nhà ông Bí đến đường Trịnh Khả	4,000	2,680
50	Ngõ 15 Phùng Khắc Khoan	3,500	2,345
51	Ngõ 35 Phùng Khắc Khoan	4,000	2,680
52	Ngõ 55 Phùng Khắc Khoan	4,000	2,680
53	Lê Khắc Tháo (từ đường Mật Sơn)	4,000	2,680
54	Kim Đồng (từ đường Mật Sơn)	4,000	2,680

55	**Đường Quảng Xá:**		
55.1	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Sơn	8,000	5,360
55.2	Từ đường Nguyễn Sơn đến ngã tư Làng Quảng	5,000	3,350
55.3	Từ ngã tư làng Quảng đến cầu Quảng Xá	4,000	2,680
56	Ngõ 29 Quảng Xá	3,500	2,345
57	Ngõ 49 Quảng Xá	3,500	2,345
58	Ngõ 60 Quảng Xá	3,500	2,345
59	Ngõ 29 Quảng Xá (đến Lê Thần Tông)	3,500	2,345
60	Ngõ Ngọc Lan	5,000	3,350
61	Khu QH Đông Vệ: 1,2,3,4	8,000	5,360
62	MBQH 122-Đông Phát, MB 90: các đường ngang dọc	6,000	4,020
63	Khu dân cư MBQH 121 , 344 các đường ngang dọc	6,000	4,020
64	Đường Lạc Long Quân: từ cây xăng Quân đội đến đường Trịnh Khả	8,000	5,360
65	Đường Lê Thần Tông: từ đường Quảng Xá đến đường Trịnh Khả	4,000	2,680
66	Đường Lê Thần Tông: từ Lê Khắc Tháo đến đường Trịnh Khả	5,000	3,350
67	Ngõ 8 Lê Thần Tông	3,000	2,010
68	Ngõ 14 Lê Thần Tông	3,000	2,010
69	Ngõ 21 Lê Thần Tông	3,000	2,010
70	Ngõ 59 Lê Thần Tông	3,000	2,010
71	Ngõ 67 Lê Thần Tông	3,000	2,010
72	Ngõ 73 Lê Thần Tông	3,000	2,010
73	Ngõ 80 Lê Thần Tông	3,000	2,010
74	Ngõ 90 Lê Thần Tông	3,000	2,010
75	Ngõ 100 Lê Thần Tông	3,000	2,010
76	Ngõ 112 Lê Thần Tông	3,000	2,010
77	Các đường thôn Tạnh Xá 1,2	4,000	2,680
78	Ngõ 72 Tạnh xá 2	3,500	2,345
79	Ngõ 93 Tạnh xá 2	3,000	2,010
80	Ngõ 95 Tạnh xá 2	3,000	2,010
81	Nguyễn Sơn: từ đường Kiều Đại đến Lạc Long Quân	5,000	3,350
82	Ngõ 31 Nguyễn Sơn	3,000	2,010
83	Ngõ 35 Nguyễn Sơn	3,000	2,010
84	Ngõ 49 Nguyễn Sơn	3,000	2,010
85	Kiều Đại: từ đường Quang Trung đến hết đường	4,500	3,015
86	Các ngõ thôn Kiều Đại 1,2	3,000	2,010

87	Ngọc Dao: các đường ngang dọc trong phố Ngọc Dao	4,000	2,680
88	Ngõ 33 Ngọc Dao: từ Lê Thánh Tông đến Lương Hữu Khánh	4,000	2,680
89	**Đường Lương Hữu Khánh:**		
89.1	Từ đường Q.Trung đến đường Ngọc Dao	6,500	4,355
89.2	Từ đường Ngọc Dao đến hết đường	4,000	2,680
90	Ngõ 20 Lương Hữu Khánh	3,000	2,010
91	Ngõ 32 Lương Hữu Khánh	3,500	2,345
92	Ngõ 44 Lương Hữu Khánh	3,500	2,345
93	Ngõ 52 Lương Hữu Khánh	3,500	2,345
94	Ngõ 124 Lương Hữu Khánh	3,000	2,010
95	**Đường Lê Thánh Tông:**		
95.1	Từ đường Quang Trung đến cống tiêu Quảng Đại	6,000	4,020
95.2	Từ cống tiêu Quảng Đại đến giáp phường Đông Sơn	5,000	3,350
96	Ngõ 33 Lê Thánh Tông	4,500	3,015
97	Ngõ 69 Lê Thánh Tông	4,500	3,015
98	Ngõ 119 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
99	Ngõ 129 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
100	Ngõ 135 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
101	Ngõ 141 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
102	Ngõ 161 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
103	Ngõ 171 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
104	Ngõ 217 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
105	Ngõ 150 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
106	Ngõ 136 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
107	Ngõ 68 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
108	Hẻm 107 Lê Thánh Tông	3,000	2,010
109	Hẻm109 Lê Thánh Tông	3,000	2,010
110	Các ngõ, hẻm <1,5m	2,500	1,675
111	Đường Đại Bi	4,000	2,680
112	Ngõ 101 Trịnh Khả	4,000	2,680
113	Ngõ 121 Trịnh Khả	4,000	2,680
114	Ngõ 125 Trịnh Khả	4,000	2,680
115	**Ngõ 177 Trịnh Khả**		
115.1	Đầu ngõ <= 100m	4,000	2,680
115.2	> 100 đến hết ngõ	3,000	2,010
116	Ngõ 189 Trịnh Khả	4,000	2,680
117	Ngõ 193 Trịnh Khả	4,000	2,680

118	Ngõ 195 Trịnh Khả	4,000	2,680
119	Ngõ 199 Trịnh Khả	4,000	2,680
120	Ngõ 201 Trịnh Khả	4,000	2,680
121	Ngõ 205 Trịnh Khả	4,000	2,680
122	Ngõ 130 Trịnh Khả	3,000	2,010
123	Ngõ 134 Trịnh Khả	3,000	2,010
	Các ngõ của đường Mật Sơn		
124	Ngõ 38 Mật Sơn	4,000	2,680
125	Ngõ 42 Mật Sơn	4,000	2,680
126	Ngõ 46 Mật Sơn	4,000	2,680
127	Ngõ 74 Mật Sơn	4,000	2,680
128	**Ngõ 76 Mật Sơn**		
128.1	Đầu ngõ <= 100m	4,000	2,680
128.2	> 100 đến hết ngõ	3,000	2,010
129	Ngõ 80 Mật Sơn	3,500	2,345
130	Ngõ 82 Mật Sơn	3,500	2,345
131	Ngõ 131 Mật Sơn	4,000	2,680
132	Ngõ 149 Mật Sơn	3,000	2,010
133	**Ngõ 147 Mật Sơn**		
133.1	Đầu ngõ <= 100m	3,500	2,345
13.2	> 100 đến hết ngõ	3,000	2,010
134	Ngõ 9 Mật Sơn	4,000	2,680
135	Ngõ 25 Mật Sơn	4,000	2,680
136	Ngõ 31 Mật Sơn	4,000	2,680
137	Ngõ 43 Mật Sơn	4,000	2,680
138	Ngõ 53 Mật Sơn	4,000	2,680
139	Ngõ 71 Mật Sơn	4,000	2,680
140	Ngõ 93 Mật Sơn	3,000	2,010
	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN		
1	**Đường Tản Đà:**		
1.1	Từ đường Lê Lai đến cổng trường MN ĐH Hồng Đức	8,000	5,360
1.2	Cổng trường MN Hồng Đức đến hết đường	6,000	4,020
2	**Đường Phạm Ngũ Lão:**		
2.1	Từ đường Lê Lai đến hết trường Dân tộc nội trú	7,000	4,690
2.2	Từ trường Dân tộc nội trú đến giáp xã Quảng Thành	5,000	3,350
3	**Đường Nguyễn Công Trứ**		
3.1	Từ đường Lê Lai đến đầu XN đúc cột điện	7,000	4,690
3.2	Từ XN đúc cột điện đến Lường Đắc Bằng	4,000	2,680
4	**Đường Lê Thánh Tông:**		

4.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 369 Lê Thánh Tông	7,000	4,690
4.2	Từ ngõ 369 Lê Thánh Tông đến giáp Đông Vệ	5,000	3,350
5	**Yết Kiêu**		
5.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 75 Yết Kiêu	6,000	4,020
5.2	Từ ngõ 75 Yết Kiêu đến hết đường	4,000	2,680
6	**Đường Dã Tượng: từ đường Lê Lai đến giáp xã Đông Hải**	6,000	4,020
7	**Đường Trần Bình Trọng:**		
7.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ Đỗ Hành	6,000	4,020
7.2	Từ ngõ Đỗ Hành đến hết đường	4,000	2,680
8	Đường Lương Đắc Bằng	5,000	3,350
9	Đường Nguyễn Văn Siêu: từ đường Lê Lai đến hết đường	4,000	2,680
10	Đường Trương Hán Siêu: từ đường Lê Lai đến hết đường	4,000	2,680
11	Ngõ Đặng Tất (từ đường Lê Lai)	3,500	2,345
12	Ngõ 3 đường Lê lai	4,000	2,680
13	Ngõ 17 Đường Lê Lai	3,500	2,345
14	Ngõ 49 Đường Lê Lai	3,000	2,010
15	Ngõ 71 Đường Lê Lai	3,000	2,010
16	Ngõ 133 Đường Lê Lai	4,500	3,015
17	Ngõ 139 Đường Lê Lai	4,000	2,680
18	Ngõ 161 Đường Lê Lai	5,000	3,350
19	Ngõ 198 Đường Lê Lai	5,000	3,350
20	Ngõ 141 Đường Lê Lai	4,000	2,680
21	Ngõ 230 Đường Lê Lai	4,000	2,680
22	Ngõ 300 Đường Lê Lai	3,000	2,010
23	Ngõ 326 Đường Lê Lai	5,000	3,350
24	Ngõ 342 Đường Lê Lai	5,000	3,350
25	Ngõ 426 Đường Lê Lai	3,000	2,010
26	Ngõ 417 Đường Lê Lai	3,000	2,010
27	Ngõ 16 Dã Tượng	3,000	2,010
28	Ngõ 75 Yết Kiêu	2,500	1,675
29	Ngõ 417 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
30	Ngõ 409 Lê Thánh Tông	3,000	2,010
31	Ngõ 383 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
32	Ngõ 369 Lê Thánh Tông	3,500	2,345
33	Ngõ 239 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
34	Ngõ 253 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
35	Ngõ 261 Lê Thánh Tông	2,500	1,675

36	Ngõ 271 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
37	Ngõ 285 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
38	Ngõ 295 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
39	Ngõ 311 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
40	Ngõ 333 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
41	Ngõ 319 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
42	Ngõ 353 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
43	Ngõ 272 Lê Thánh Tông	2,500	1,675
44	Ngõ 18 Tản Đà	2,500	1,675
45	Ngõ 34 Tản Đà	5,000	3,350
46	Ngõ 01 Tản Đà	5,000	3,350
47	Ngõ 13 Tản Đà	2,500	1,675
48	Ngõ 29 Tản Đà	2,500	1,675
49	Ngõ 37 Tản Đà	2,500	1,675
50	Ngõ 43 Tản Đà	5,000	3,350
51	Ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	3,500	2,345
52	Ngõ 08 Nguyễn Công Trứ	3,500	2,345
53	Ngõ 09 Nguyễn Công Trứ	3,000	2,010
54	Ngõ 20 Nguyễn Công Trứ	3,000	2,010
55	Ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	3,000	2,010
56	Ngõ 23 Nguyễn Công Trứ	2,500	1,675
57	Ngõ 33 Nguyễn Công Trứ	2,500	1,675
58	Ngõ 24 Phạm Ngũ Lão	2,500	1,675
59	Ngõ 28 Phạm Ngũ Lão	2,500	1,675
60	Ngõ 32 Phạm Ngũ Lão	2,500	1,675
61	Ngõ 40 Phạm Ngũ Lão	2,500	1,675
62	Ngõ 48 Phạm Ngũ Lão	2,500	1,675
63	Ngõ 52 Phạm Ngũ Lão	2,500	1,675
64	Ngõ 33 Phạm Ngũ Lão	2,500	1,675
65	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	2,500	1,675
66	Ngõ 08 Trương Hán Siêu	2,500	1,675
67	Ngõ 32 Trương Hán Siêu	3,000	2,010
68	Ngõ 08 Đỗ Hành	3,000	2,010
69	Ngõ 22 Đỗ Hành	3,000	2,010
70	Ngõ 04 Đỗ Hành	3,000	2,010
71	Ngõ 12 Đỗ Hành	3,000	2,010
72	Ngõ 18 Đỗ Hành	3,000	2,010
73	Ngõ 40 Trương Hán Siêu	2,500	1,675
74	Ngõ 66 Nguyễn Công Trứ	2,500	1,675

75	Ngõ 56 Nguyễn Công Trứ	2,500	1,675
76	Ngõ 76 Nguyễn Công Trứ	2,500	1,675
77	Mặt bằng 67 (ngõ 230 Lê Lai)	5,000	3,350
78	MB XN Đúc cột điện (các đường nội bộ)	5,000	3,350
79	MBQH 461-HUD4 (các đường nội bộ)	5,000	3,350
80	Ngõ 13 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
81	Ngõ 33 Lương Đắc Bằng	3,000	2,010
82	Ngõ 37 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
83	Ngõ 52 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
84	Ngõ 55 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
85	Ngõ 63 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
86	Ngõ 107 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
87	Ngõ 125 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
88	Ngõ 147 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
89	Ngõ 148 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
90	Ngõ 56 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
91	Ngõ 66 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
92	Ngõ 75 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
93	Ngõ 100 Trần Bình Trọng	2,500	1,675
94	Ngõ 81 Trần Bình Trọng	2,500	1,675
95	Ngõ 14 Trần Bình Trọng	4,000	2,680
96	Ngõ 38 Trần Bình Trọng	4,000	2,680
97	Ngõ 391 Lê Lai	2,500	1,675
98	Ngõ 369 Lê Lai	3,000	2,010
99	Ngõ 412 Lê Lai	3,000	2,010
100	Ngõ 41 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
101	Ngõ 27 Lương Đắc Bằng	2,500	1,675
	PHƯỜNG TRƯỜNG THI:		
1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Trường Thi đến Bến Ngự	30,000	20,100
2	Đường Lê Thước: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	6,000	4,020
3	**Đường Trường Thi:**		
3.1	Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	24,000	16,080
3.2	Từ đường Bến Ngự đên Ngã ba Đội Cung	22,000	14,740
3.3	Từ Ngã ba Đội Cung đến cầu Sâng	18,000	12,060
4	Đường Đội Cung: Từ đường Đào Duy Anh đến đường Trường Thi	15,000	10,050
5	Đường Mai An Tiêm: Từ Công viên VH Hội An đến Ngã ba Bến cát	8,000	5,360

6	**Đường Cao Bá Quát:**		
6.1	Từ giáp phường Đông Thọ(Hàn Mặc Tử) đến Cù Chính Lan	8,000	5,360
6.2	Từ Cù Chính Lan đến MBQH1988	6,000	4,020
6.3	Từ MBQH 1988 đến đường Nguyễn Trường Tộ	8,000	5,360
7	**Khu dân cư MBQH số 65:**		
7.1	Đường Trần Oanh: từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	20,000	13,400
7.2	Ngõ 33 Trần Oanh: từ đường Trần Oanh đến Đào Đức Thông	12,000	8,040
7.3	Đào Đức Thông	12,000	8,040
7.4	Trần Đức	12,000	8,040
7.5	Võ Thị Sáu	12,000	8,040
8	**Đường Chu Văn An:**		
8.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng trường Hàm Rồng	14,000	9,380
8.2	Từ cổng trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan	10,000	6,700
9	**Đường Lê Đình Chinh: từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Bến cát**	11,000	7,370
9.1	Ngõ 12 Lê Đình Chinh(Bến Ngự) đến hết ngõ	6,000	4,020
9.2	Ngõ 23 Lê Đình Chinh(Bến Ngự) đến hết ngõ	6,000	4,020
9.3	Ngõ Lê Đình Chinh(Bến Than cũ) đến hết ngõ	6,000	4,020
10	**Đường Nguyễn Trường Tộ**		
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến Toà Giám mục	12,000	8,040
10.2	Từ Toà Giám mục đến Cao Bá Quát (Hết MB41)	9,000	6,030
10.3	Từ Cao Bá Quát (Hết MB41) đến đường Trường Thi	5,000	3,350
11	Ngõ 743 Bà Triệu từ Quốc lộ 1A đến ngõ 01 Chu Văn An	10,000	6,700
12	Khu nhà vườn mai Xuân Dương - MBQH 58	12,000	8,040
13	Đường Việt Bắc từ QL 1A đến khu Mai Xuân Dương	14,000	9,380
14	Đường Nhà Thờ từ QL 1A đến Nhà thờ chính toà	14,000	9,380
15	Đường Lương Ngọc Quyến	9,000	6,030
16	Đường Lò Chum: từ ngã ba Bến cát (Bến Ngự) đến cầu 4 voi	9,000	6,030
17	Ngõ Đình Giáp Đông: từ đường Trường Thi đến trường Trần Xuân Soạn	9,000	6,030
18	Ngõ Thanh Xuân (từ đường Trường Thi)	8,000	5,360
-	Ngõ Thanh Xuân đoạn từ Phủ Bà đến hết đường	4,000	2,680
19	Ngõ 116 Trường Thi	6,000	4,020

20	Ngõ Nhà Thờ: từ đường Trường Thi đến tường Nhà thờ phía Tây	6,000	4,020
21	Ngõ Nhà Thờ: từ tường Nhà thờ phía đông đến đầu ngõ 44 Nhà Thờ	5,000	3,350
22	Ngõ 44 Nhà Thờ	5,000	3,350
23	Ngõ 03 Trường Thi	6,000	4,020
24	Ngõ 102 Trường Thi	7,000	4,690
25	Ngõ 130 Trường Thi	6,000	4,020
26	Ngõ 264 Trường Thi	5,000	3,350
27	Ngõ 23 Trường Thi	5,000	3,350
28	Ngõ 59 + Ngõ 56 Trường Thi	5,000	3,350
29	Ngõ Giáp Bắc (từ đường Trường Thi)	9,000	6,030
30	Ngõ 50, 60, 34, 02, 26, 16 Lò Chum	4,000	2,680
31	Ngõ 97 Trường Thi	6,000	4,020
32	Ngõ Phủ Thuỷ Linh (từ đường Trường Thi)	5,000	3,350
33	Ngõ giáp nhà thờ (Hộ bà Lan) từ đường Trường Thi	5,000	3,350
34	Đường Trần Thị Nam: từ đường Trường Thi đến hết đường	7,000	4,690
35	Các đường nhánh còn lại của đường Trần Thị Nam	6,000	4,020
36	Đường Hồng Nguyên: từ đường Trường Thi đến đường Lò Chum	10,000	6,700
37	Ngõ đường Hồng Nguyên	7,000	4,690
38	Đường Nguyễn Tạo: từ đường Trường Thi đến đường Ng. Thái Học	8,000	5,360
39	Ngõ 19 Nguyễn Tạo	8,000	5,360
40	Các ngõ ngách đường Nguyễn Tạo	5,000	3,350
41	Ngõ 1 Chu Văn An: từ đường Chu Văn An đến Nguyễn Trường Tộ	12,000	8,040
41	Đường Quán Dò: từ đường Chu Văn An đến Việt Bắc	12,000	8,040
42	Ngõ đường Quán Dò	8,000	5,360
43	Đường Cù Chính Lan: từ đường Quán Dò đến Cao Bá Quát	12,000	8,040
44	**Đường Nguyễn Thái Học**		
44.1	Từ đường Đội Cung đến Nguyễn Tạo	9,000	6,030
44.2	Từ đường Nguyễn Tạo đến Cao Bá Quát	8,000	5,360
44.3	Các ngõ 48, 50,58,16,28,36 Nguyễn Thái Học	5,000	3,350
45	Nguyễn Thượng Hiền: Từ Nguyễn Thiện Thuật đến sông Cầu Sâng	9,000	6,030

46	Phạm Hồng TháI: Từ Nguyễn Thượng Hiến đến hết đường	8,000	5,360
47	Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền từ Nguyễn Thượng Hiền đến ngõ Thanh Xuân	8,000	5,360
48	Ngõ 17 Nguyễn Thượng Hiền	6,000	4,020
49	Đoàn Thị Điểm: từ Lường NGọc Quyến đến sông cầu Sâng	8,000	5,360
50	Đoàn Trần Nghiệp từ Lường NGọc Quyến đến sông cầu Sâng	8,000	5,360
51	Ngõ 15 Lê Thạch từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sâng	8,000	5,360
55	Ngõ 193 Đội Cung từ Đội Cung đến Lê Thạch	8,000	5,360
56	Lê Thạch: từ Đoàn Trần Nghiệp đến ngõ Tiền Phương	8,000	5,360
57	Nguyễn Khuyến: từ Lê Thạch đến sông cầu Sâng	8,000	5,360
58	Đào Duy Anh: từ giáp phường Đông Thọ đến sông cầu Sâng	8,000	5,360
59	Hàn Mặc Tử: từ Đội Cung đến trường Tiểu học Minh Khai	8,000	5,360
60	Hải Triều: từ Đội Cung đến hết đường	8,000	5,360
61	Nguyễn Thiện Thuật: từ Công ty 2 đến Nguyễn THái Học	8,000	5,360
62	Ngõ Hàng Hương: từ Bà Triệu đến hết ngõ	7,000	4,690
63	Khu dân cư MBQH 41(các đường nhánh phía trong)	6,000	4,020
64	Ngõ 76 Nguyễn Trường Tộ	10,000	6,700
65	Ngõ Tiền Phương: từ đường Đội Cung đến hết ngõ	8,000	5,360
66	Đường Nguyễn Khắc Viện (Khu dân cư mặt bằng 123): từ đường Nhà Thờ đến hết đường	8,000	5,360
67	Khu dân cư mặt bằng 123 (các đường nhánh phía trong)	6,000	4,020
	PHƯỜNG NAM NGẠN:		
1	**Đường Trần Hưng Đạo:**		
1.1	Từ cầu Sâng đến hết UBND phường Nam Ngạn	12,000	8,040
1.2	Từ UBND phường đến đường Tân Nam (MBQH 1167)	8,000	5,360
1.3	Từ đường Tân Nam đến Ngã ba đường Duy Tân (Đê Sông Mã)	6,000	4,020

1.4	Từ Ngã ba đường Duy Tân (Đê Sông Mã) đến Vườn ươm Lâm nghiệp	4,000	2,680
2	Đường Nguyễn Mộng Tuân	7,000	4,690
3	Các đường ngang của Nguyễn Mộng Tuân	5,000	3,350
4	Nam Sơn	5,500	3,685
5	Đường Phạm Sư Mạnh: từ đường Nam Sơn đến trường THCS Nam Ngạn	4,000	2,680
6	Đường Nguyễn Chích: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	7,000	4,690
7	**Đường Duy Tân:**		
7.1	Từ đường Nguyễn Chích đến đường Trần Khánh Dư	4,500	3,015
7.2	Từ đường Trần Khánh Dư đến hết đường tránh Bắc - Nam	3,500	2,345
7.3	Từ đường tránh Bắc Nam đến ngã ba Trần Hưng Đạo	3,000	2,010
8	**Khu dân cư MB 1167:**		
8.1	Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến nhà ông Trần Văn Mười	6,000	4,020
8.2	Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	6,000	4,020
8.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 1167	5,000	3,350
9	Đường khu dân cư MB 08: trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	6,000	4,020
10	Các đường ngang trong MB 08	5,000	3,350
11	**Khu dân cư MBQH 63:**		
11.1	Trục đường từ nhà ông Chiến đến trạm biến áp	5,000	3,350
11.2	Từ đoạn ngang đường nhà ông Chiến đến nhà ông Hiến	5,000	3,350
11.3	Các trục đường còn lại trong MB 63	4,500	3,015
12	**Đường Trần Khánh Dư:**		
12.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba đường vào lò giết mổ	5,000	3,350
12.2	Từ Ngã ba đường vào lò giết mổ GS đến ngã ba đường Duy Tân	5,000	3,350
13	Đường vào lò giết mổ GS từ đường Trần Khánh Dư đến hết đường	4,000	2,680
14	Đường Trần Nhật Duật: từ Nguyễn Chích đến Trần Khánh Dư	4,000	2,680
15	Các đường thuộc MB 1905	4,000	2,680
16	Ngõ Nam Kỳ 40 từ đường Trần Hưng Đạo đến SN 34/Nam Kỳ 40	6,000	4,020

17	Ngõ chùa Mật Đa (từ đường Trần Hưng Đạo)	3,000	2,010
18	Ngõ Đúc Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	3,000	2,010
19	Ngõ 14 Trần Hưng Đạo (cũ): nối từ Ngõ Chùa Mật Đa qua ngõ Đúc Tiền đến đường gom	3,000	2,010
20	Ngõ Vườn Quan (từ đường Trần Hưng Đạo)	3,000	2,010
21	Ngõ Nam Trung (từ đường Trần Hưng Đạo)	3,000	2,010
22	Ngõ Nam Thượng (từ đường Trần Hưng Đạo)	3,000	2,010
23	Ngõ khu dân cư MB 103 (từ đường Trần Hưng Đạo)	5,000	3,350
24	Ngõ 132 T.H.Đạo	3,000	2,010
25	Ngõ 02 Trần Khánh Dư	3,000	2,010
26	Ngõ 01 Trần Khánh Dư	3,000	2,010
27	Ngõ 353 T.H.Đạo	3,500	2,345
28	Ngõ 146 T.H.Đạo	3,000	2,010
29	Ngõ 01/353 T.H.Đạo (từ hộ ông Tuấn)	3,500	2,345
30	Ngõ Đồng Minh (từ đường Trần Hưng Đạo)	3,000	2,010
31	Ngõ 393 (từ đường Trần Hưng Đạo)	3,000	2,010
32	Ngõ 196 T.H.Đạo	3,000	2,010
33	Ngõ 27 Nguyễn Mộng Tuân	3,000	2,010
34	Ngõ 20 Nguyễn Mộng Tuân	3,000	2,010
35	Ngõ 19 Nam Sơn	3,000	2,010
36	Ngõ 07 phố Thống Sơn (từ đường Nam Sơn)	3,000	2,010
37	Ngõ 43 Nam Sơn	3,000	2,010
38	Ngõ 53 Nam Sơn	3,000	2,010
39	Ngõ 91 Nam Sơn	3,000	2,010
40	Ngõ 131 Nam Sơn	3,000	2,010
41	Ngõ 01 Nguyễn Chích	3,000	2,010
42	Ngõ 02 Nguyễn Chích	3,000	2,010
43	Ngõ 01 Trần Nhật Duật	3,000	2,010
44	Ngõ 14 xưởng Đúc tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	2,000	1,340
45	Ngõ 160 Duy Tân	2,000	1,340
46	Ngõ 61 Nam Sơn	2,500	1,675
47	Ngõ 180 Duy Tân	1,500	1,005
48	Ngõ 03 Trần Nhật Duật	2,000	1,340
49	Ngõ 04 Trần Nhật Duật	2,000	1,340
50	Ngõ 64 Trần Hưng Đạo	2,000	1,340
51	Ngõ 78 Trần Hưng Đạo	2,000	1,340
52	Ngõ 96 Trần Hưng Đạo	2,000	1,340
53	Ngõ 20 Trần Khánh Dư	2,000	1,340
54	Ngõ 66 Trần Nhật Duật	2,000	1,340

55	Ngõ 54 Trần Hưng Đạo	2,000	1,340
56	Ngõ 106 Trần Hưng Đạo	2,000	1,340
57	Ngõ 113 Nam Sơn	2,000	1,340
58	Ngõ 04 Phạm Sư Mạnh	2,000	1,340
59	Ngõ 20 Phạm Sư Mạnh	2,000	1,340
60	Ngõ 109 Nam Sơn	2,000	1,340
	PHƯỜNG HÀM RỒNG		
1	**Đường Bà Triệu (Quốc lộ 1A cũ):**		
1.1	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ đường sắt đến Ngã ba Đình Hương	10,000	6,700
1.2	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Ngã ba Đình Hương đến Giếng Tiên	9,000	6,030
1.3	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Giếng Tiên đến ngã ba cầu Chui	6,000	4,020
2	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Vườn ươm Lâm nghiệp đến cầu Hàm Rồng cũ	4,000	2,680
3	Đường Thành Thái: Từ trụ sở PC 22 đến đường Nguyễn Chí Thanh	5,000	3,350
4	Đường Trịnh Thế Lợi: từ ngã ba Cầu Chui đến Trại giam Thanh Lâm	5,000	3,350
5	Đường đôi: từ ngã ba đường đôi đến cầu Hàm Rồng cũ	6,000	4,020
6	Đường Đông Quang từ cầu Chui đến giáp MBQH 2185 (hộ ông Thanh)	4,500	3,015
7	Đường Trần Khát Chân: từ ngã ba Cầu Chui đến đê Sông Mã (đầu cầu Hàm Rồng cũ)	4,500	3,015
8	Các đường ngang , dọc thuộc MB 2185; 155: Từ hộ bà Bảo đến giáp đường Thành Thái	4,500	3,015
9	Các đường ngang, dọc MB 45 ; 230	4,500	3,015
10	Đường Phượng Hoàng: từ ngã 3 hộ bà Thinh đến giáp địa phận Đông Cương	2,500	1,675
11	Các vị trí còn lại khu vực xung quanh đường Phượng Hoàng thuộc lớp 2 trở vào	2,000	1,340
12	Ngõ 06 Trần Hưng Đạo: từ đê Hàm Rồng đến khu dân cư XN Cát sỏi	4,000	2,680
13	Các ngõ xung quanh đường Bà Triệu thuộc lớp 2 trở vào	2,500	1,675
14	Tuyến đường số 2 Kim Quy từ đường Phượng Hoàng đến giáp địa phận xã Đông Cương	2,500	1,675

15	Đường đồi C5: Hết vị trí lớp 1 của Đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Đông Quang	3,000	2,010
16	Các hộ còn lại sau MB 155: từ hộ bà Tình đến hộ ông Cảnh	2,500	1,675
17	Ngõ 21 Thành Thái từ hộ bà Chum đến hộ ông Vinh	2,500	1,675
18	Ngõ 03 Đông Quang: từ hộ ông Lai đến hộ ông Thành	3,000	2,010
19	Ngõ 02 Đông Quang: từ hộ ông Anh đến hộ ông Tú	2,000	1,340
20	Ngõ 78 Đông Quang từ hộ bà Nhạ đến hộ ông Do	2,500	1,675
21	Ngõ 74 Đông Quang từ hộ ông Đăng đến hộ ông Thành	2,500	1,675
22	Các ngõ ngách còn lại của đường Đông Quang	2,000	1,340
23	Ngõ 17 Trần Khát Chân: từ NVH đến hộ ông Tuấn Bính	2,000	1,340
24	Ngõ Cánh Tiên (sau cây xăng): từ hộ ông Hoành đến hộ bà Vậy	3,000	2,010
25	Ngõ Cánh Tiên (230 Bà Triệu): từ hộ ông Trường đến hộ ông Thịnh	2,000	1,340
26	Đường làng Đông Sơn từ hộ ông Phương đến hộ ông Huệ	2,500	1,675
27	Các ngõ làng Đông Sơn từ Ngõ Nhân đến Ngõ Dũng	2,000	1,340
28	Ngõ các hộ giữa làng	1,500	1,005
29	Khu dân cư Đồng Ngược: từ Trại giam Thanh Lâm đến giáp xã Thiệu Dương	1,500	1,005
30	Đường xuống bến phà hai: cách đường Trịnh Thế Lợi 50m: từ hộ ông Tuyên Thịnh đến hộ ông Oanh	2,000	1,340
31	Các hộ phía trong đường nội bộ khu dân cư bến phà 2: từ sau hộ ông Oanh đến hộ ông Sáu	1,500	1,005
32	Đường Tiên Sơn: từ hộ ông Hùng Hợp đến hộ ông Sơn Hảo	2,500	1,675
33	Đường Yên Ngựa: từ ngã 3 đường Trịnh Thế Lợi đến ngã 2 đường Phượng Hoàng (hộ bà Luyện)	2,500	1,675
34	Ngõ 10 khu phân lân	2,500	1,675
35	Ngõ sau trường học	2,000	1,340
36	Ngõ 16 Bà Triệu: KTT xây dựng	3,000	2,010
37	Ngõ 33 Bà Triệu: từ hộ bà Nhung đến hộ bà Chiêng	2,000	1,340
38	Ngõ 122A Bà Triệu: từ hộ ông Đài đến hộ bà Sâm	2,500	1,675
39	Ngõ 122B Bà Triệu: từ hộ ông Tùng đến hộ bà Mơ	2,000	1,340
40	Ngõ 157 Bà Triệu: từ hộ ông Có đến hộ ông Cạy	2,000	1,340

41	Ngõ 161 Bà Triệu: từ hộ ông Trung đến hộ bà Dung	2,000	1,340
42	Ngõ 171 Bà Triệu: từ hộ ông Cương đến hộ ông Quỳnh	2,000	1,340
43	Ngõ 177 Bà Triệu: từ hộ bà Nga đến hộ ông Cơ	2,000	1,340
44	Ngõ 191 Bà Triệu: từ hộ bà Quý đến hộ ông Nhâm	2,000	1,340
45	Ngõ 205 Bà Triệu: từ hộ bà Mai đến ông Giang	2,000	1,340
46	Ngõ 229 Bà Triệu: từ hộ bà Hoa đến hộ ông Tuấn	2,500	1,675
47	Ngõ 265 Bà Triệu: từ hộ bà Ninh đến hộ bà Tuất	2,000	1,340
48	Ngõ 291 Bà Triều: từ hộ ông Dũng đến NVH phố	2,500	1,675
49	Ngõ 319 Bà Triệu: từ hộ ông Thống đến hộ bà Xuyến	3,500	2,345
50	Ngõ 58 Bà Triệu	3,000	2,010
51	Ngách 1 ngõ 58: từ hộ ông Đàn đến hộ ông Hùng	2,500	1,675
52	Ngách 2 ngõ 58: từ hộ bà Vân đến hộ bà Nam	2,000	1,340
53	Ngách 3 ngõ 58: từ hộ bà Thành đến hộ bà Canh	2,000	1,340
54	Ngách 4 ngõ 58: từ hộ ông Giang đến hộ bà Vượng	2,000	1,340
55	Ngách 5 ngõ 58: từ hộ ông Ban đến hộ bà Cẩn	2,000	1,340
56	Ngách 6 ngõ 58: từ hộ bà Dần đến hộ bà Nga	2,000	1,340
57	Ngách 7 ngõ 58: từ hộ bà Ngọt đến hộ ông Đức	2,500	1,675
58	Ngách còn lại của ngõ 58	2,000	1,340
59	Vị trí 2, tuyến Kim Qui: từ hộ ông Tân đến hộ bà Loan	1,500	1,005
60	Đường Đồng Cổ: từ hộ ông Tẻo đến C.Ty Hàm Rồng	2,000	1,340
61	Các hộ trong ngách đường Đồng Cổ	1,500	1,005
62	Ngõ 13 Đông Quang: từ hộ bà Vinh đến ông Hải	2,500	1,675
63	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến đội xe xăng dầu	7,000	4,690
64	Ngõ 31 Đình Hương từ hộ ông Năm đến ông Chương	2,500	1,675
65	Ngõ 11 Thành Thái: Từ hộ ông Vượng đến hộ ông Hiệp	2,500	1,675
66	Ngõ 13 Thành Thái: Từ hộ bà Hảo đến hộ ông Chuyên	2,500	1,675
67	Ngõ 22 Thành Thái: từ hộ ông Thơm đến hộ ông Xược	2,500	1,675
	XÃ ĐÔNG CƯƠNG		
1	**Đường Đình Hương:**		
1.1	Từ Ngã ba Đình Hương đến Đội xe Xăng dầu	7,000	3,850
1.2	Từ Đội xe Xăng dầu đến nhà ông Hiền	5,500	3,025

1.3	Từ nhà ông Hiền đến đầu làng Giàng	4,500	2,475
2	**Đường Định Hoà**		0
2.1	Từ Cổng làng Định Hòa đến Đông Ba	4,000	2,200
2.2	Từ Đông Ba đến Trụ sở UBND xã	4,000	2,200
2.3	Từ Đông Ba đến đường Lê Thành	3,500	1,925
2.4	Từ Đông Ba đến đường làng Định Hoà đi Đông Lĩnh	3,500	1,925
3	Trục chính thôn 4; 5; 6	2,500	1,375
4	Ngõ các thôn 4; 5; 6 rộng trên 3,5m	1,500	825
5	Ngõ các thôn 4; 5; 6 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	900	495
6	Ngõ các thôn 4; 5; 6 rộng dưới 2,0m	500	275
7	**Đường làng Đại khối**		0
7.1	Từ Cầu Hà Quan đến cổng làng Đại Khối	3,500	1,925
7.2	Từ Cổng làng Đại Khối đến nhà bà Khau thôn 3	2,500	1,375
7.3	Từ đường Đình Hương đến trạm bơm	3,000	1,650
7.4	Từ trạm bơm đến đường trục chính các thôn 1, 2, 3	2,500	1,375
8	Ngõ các thôn 1, 2, 3 rộng trên 3,5m	1,500	825
9	Ngõ các thôn 1, 2, 3 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	900	495
10	Ngõ các thôn 1, 2, 3 rộng dưới 2,0m	500	275
11	**Đường trục Hạc Oa**		0
11.1	Từ Cổng làng đến ngã ba đường dọc bờ dừa	3,500	1,925
11.2	Từ Ngã ba đường dọc bờ dừa đến trục đường chính các thôn 7,8	2,500	1,375
11.3	Từ Ngã ba đường dọc bờ dừa đến đường vào chùa Tăng Phúc	2,500	1,375
12	Đường số 2: từ ngã ba xăng dầu đến cổng kho xăng	3,000	1,650
13	Đường số 2: từ nhà ông Hoa đến đường vào khu du lịch Kim Quy	2,500	1,375
14	Ngõ các thôn 7, 8 rộng trên 3,5m	1,500	825
15	Ngõ các thôn 7, 8 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	800	440
16	Ngõ các thôn 7, 8 rộng dưới 2,0m	400	220
17	Khu dân cư MBQH 37 (các đường ngang dọc)	3,500	1,925
18	Khu dân cư MBQH 747	3,500	1,925
19	Các đường nội bộ MB 598; 100	2,500	1,375
	XÃ ĐÔNG HƯƠNG		
1	**Đại lộ Lê Lợi:**		
1.1	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hương đến đường Đông Hương 2	12,000	6,600
1.2	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Đông Hương 2 đến nhà máy gạch tuynen Đông Hương	10,000	5,500

2	**Đường Nguyễn Tĩnh**		0
2.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi	4,000	2,200
2.2	Từ Đại lộ Lê Lợi đến nhã ba Ba Tân	3,000	1,650
3	**Đường Hàm Nghi:**		0
3.1	Từ Cầu Cốc đến cầu Đông Hương	4,000	2,200
3.2	Từ Cầu Đông Hương đến XN Gốm	3,000	1,650
3.3	Từ Xí nghiệp Gốm đến ngã ba Ba Tân	2,000	1,100
3.4	Từ Ngã ba Ba Tân đến Cửa Âu thuyền (giáp Đông Hải)	2,000	1,100
3.5	Từ Hàm Nghi đến MB 217	2,000	1,100
4	MBQH khu thực phẩm Khối 1	4,500	2,475
5	MBQH Trắc địa Khối 1	4,500	2,475
6	Khu dân cư vật liệu kiến thiết: từ đường Hàm Nghi	3,500	1,925
7	**Khu dân cư MBQH 131:**		0
7.1	Từ đường Tân Hương đến hết đường	8,000	4,400
7.2	Các đường ngang vuông góc với đường Tân Hương	6,000	3,300
7.3	Các đường còn lại trong MBQH 131	6,000	3,300
8	**MBQH 89**		0
8.1	Từ đường Lê Lai đến hết đường	7,000	3,850
8.2	Các đường còn lại trong MBQH 89	5,000	2,750
9	**Đường thôn Cốc Hạ 2:**		0
9.1	Từ Hàm Nghi (Lê Văn Thuận) đến hết đường	3,500	1,925
9.2	Từ hộ ông Trần Văn Lành đến hết đường thôn Cốc Hạ 1	1,500	825
9.3	Từ hộ ông Trần Văn Lành đến hộ ông Tộ	1,500	825
10	**Đường thôn Cốc Hạ 1**		0
10.1	Từ đường Hàm Nghi (Trịnh Giang Long) đến hết đường Cốc Hạ 1 (Bà Hiền)	2,000	1,100
10.2	Từ Hàm Nghi (Nguyễn Văn Huy) đến Ngô Thị Định	2,000	1,100
10.3	Hàm Nghi (Nhà ông Minh Lộc) đến hết đường	1,000	550
11	**Đường thôn Ba Tân**		0
11.1	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Lâm Lỡ) đến hết đường	3,000	1,650
11.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Tôn Cần) đến sân bóng Ba Tân	2,500	1,375
11.3	Từ đường Ngyễn Tính (Đoan Khoai) đến hết đường (Nguyễn Thế Tĩnh)	2,500	1,375
11.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quyết Tinh) đến ngõ Lê Ngọc Tưởng	2,500	1,375

11.5	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Văn Thạch) đến ngõ Thầy Quyến	2,500	1,375
11.6	Từ Ngõ ông Thắng (Triệu) đến hết ngõ	2,500	1,375
11.7	Từ Hàm Nghi (Ông Chí)	3,000	1,650
12	**Đường thôn Phan Đình Phùng**		0
12.1	Từ nhà ông Liệu đến nhà ông Nhời	3,000	1,650
12.2	Từ đường thôn Nguyễn Tính (nhà bà Đức) đến nhà ông Ngô Sỹ Dục	3,000	1,650
12.3	Từ nhà ông Lê Ngọc Nghĩa đến nhà bà Phúc Bồi	3,000	1,650
12.4	Từ nhà ông Chiến (Chức) đến nhà ông Thành	3,000	1,650
13	Đường thôn Tân Hà: từ đường Hàm Nghi (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Ngọc	3,000	1,650
14	**Đường thôn Quang Trung:**		0
14.1	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Đoan Lâm) đến nhà ông Lê Vận	3,500	1,925
14.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Hiến) đến nhà ông Lãng	3,000	1,650
14.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Long - Hồng) đến hết đường	3,000	1,650
14.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Siêu Hoả) đến nhà ông Phòng Bàn	3,500	1,925
14.5	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Đình Tam) đến nhà ông Sáng	3,000	1,650
14.6	Từ nhà ông Thành Xó đến hết đường	3,000	1,650
14.7	Từ nhà ông Thắng xoăn đến hết đường	3,000	1,650
14.8	Từ nhà ông Tứ đến hết đường	3,000	1,650
14.9	Từ nhà ông Nguyễn Siêu Cù đến nhà bà Hợp	3,000	1,650
14.1	Đường liên sở Tài chính-Công thương từ ĐL. Lê Lợi đến hết nhà ông Thuỵ	8,000	4,400
14.11	Ngõ thôn Quang Trung: từ ĐL. Lê Lợi đến nhà bà Nhờn	3,000	1,650
15	**Đường thôn Bào Ngoại:**		0
15.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nguyệt đến nhà ông Sách	2,000	1,100
15.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quản Thị Nhường) đến nhà ông Đoài	2,000	1,100
15.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Lê Văn Lục- Vị) đến nhà ông Hợp	2,000	1,100
15.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Thị Diệu) đến nhà ông Sang	3,000	1,650

15.5	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ đường Lê Lai (nhà ông Hoành) đến nhà ông Xuân	2,500	1,375
15.6	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ nhà ông Xuân đến nhà ông Bắc	2,000	1,100
15.7	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ đường Lê Lai (phòng khám nhân đạo) đến nhà ông Tấn-Tằn	2,500	1,375
15.8	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ nhà bà Nối đến phòng khám Nhân đạo	2,000	1,100
15.9	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ nhà ông Toàn đến nhà ông Xế	1,500	825
16	**Đường thôn khối 1:**		0
16.1	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Thị Biểu) đến nhà bà Vân	2,000	1,100
16.2	Từ đường Hàm Nghi đến hết KTT trường Pháp lý	4,000	2,200
16.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (bà Xuân) đến MBQH 131	2,000	1,100
17	Ngõ khối 1: Từ nhà bà Niên đến nhà ông Hữu	1,500	825
18	Đường thôn Hoà Bình: từ đường Hàm Nghi (nhà ông Sửu) đến KTT Tàu quốc	2,000	1,100
19	Ngõ thôn Hoà Bình: từ ĐL. Lê Lợi (nhà ông Khánh) đến nhà ông Đồng-Âu	2,000	1,100
20	Ngõ thôn Hoà Bình: từ nhà bà Oanh đến nhà ông Thanh	2,000	1,100
21	Khu TT Điện báo, điện thoại: từ nhà ông Bơn đến hết	5,000	2,750
22	MB xí nghiệp Gốm 48	3,000	1,650
23	**MB khu dân cư liên sở**		0
23.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	9,000	4,950
23.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	7,500	4,125
23.3	Đường có lòng đường rộng 5.5m	6,000	3,300
24	**Khu đô thị mới Bình Minh:**		0
24.1	Các đường nhựa khu đô thị mới Bắc Đại Lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	12,000	6,600
24.2	Các đường bê tông	7,000	3,850
25	Các đường nội bộ MB 2056	9,000	4,950
26	**Các đường MB 2022, 1970:**		0
25.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	8,000	4,400
25.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	8,500	4,675
25.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	9,000	4,950
	XÃ ĐÔNG HẢI		
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ vòng xuyến Big C đến cầu Đông Hải	9,000	4,950

2	Đường MBQH 1168 từ ĐL.Lê Lợi đến đường trục chính của xã	8,000	4,400
3	**Khu dân cư MBQH 934:**		0
3.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	4,000	2,200
3.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	4,500	2,475
3.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	5,000	2,750
4	MBQH 203:		0
4.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	5,000	2,750
4.2	Đường có lòng đường rộng >=7,5 m	6,500	3,575
5	MBQH 1784	4,000	2,200
6	MBQH 1171	4,500	2,475
7	Khu nhà vườn MBQH 1171	4,500	2,475
8	**MBQH 2122:**		0
8.1	Đường có lòng đường rộng >=7,5 m	5,500	3,025
8.2	Các đường còn lại	5,000	2,750
9	Đường Trung tâm xã: từ NVH xã đến Trạm y tế	5,000	2,750
10	**Đường liên xã:**		0
10.1	Từ cầu Lai Thành đến ĐL.Lê Lợi (đường tránh Q.Lộ 1A)	5,500	3,025
10.2	Từ đường tránh Q.Lộ 1A đến NVH thôn Đồng Lễ	4,000	2,200
10.3	Từ Trạm y tế xã đến đê Sông Mã	2,800	1,540
10.4	Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến NVH thôn Lễ Môn	2,800	1,540
10.5	Từ NVH thôn Lễ Môn đến cầu Đông Hải	2,800	1,540
11	Đường Dã Tượng: từ cầu Đông Hải đến cầu Lai Thành	5,500	3,025
12	**Đường thôn Đồng Lễ:**		0
12.1	Từ nhà ông Xếp đến NVH thôn	2,500	1,375
12.2	Từ nhà ông Thuân đến nhà bà Hiếu	2,500	1,375
12.3	Từ nhà ông ái đến nhà ông Thắm	2,500	1,375
12.4	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Khâm	2,500	1,375
12.5	Các đường còn lại	2,500	1,375
13	**Đường thôn Lai Thành:**		0
13.1	Từ NVH thôn đến nhà ông Nhởn	3,000	1,650
13.2	Từ nhà ông Huy đến nhà bà Lơn	3,000	1,650
13.3	Từ nhà ông Chan đến nhà ông Soái	3,000	1,650
13.4	Từ Nhà ông Đại đến nhà ông Ngăm	3,000	1,650
13.5	Các đường còn lại	2,500	1,375
14	**Đường thôn Lễ Môn:**		0
14.1	Từ NVH thôn đến cầu Đông Hải	3,000	1,650
14.2	Từ NVH thôn đến nhà ông Đại	2,500	1,375

14.3	Từ Nhà ông Kiều đến ngõ ông Sét	2,500	1,375
14.4	Từ Nhà ông Kiều đến ngõ ông Hoà	2,500	1,375
14.5	Từ Ngõ anh Hòa đến Văn phòng thôn	2,500	1,375
14.6	Các đường còn lại	2,500	1,375
15	**Đường thôn Ái Sơn 1:**		0
15.1	Từ Nhà anh Thuần đến cống (ông Tạo)	2,500	1,375
15.2	Từ NVH thôn (ông Tạo) đến ĐL. Nam Sông Mã	2,500	1,375
15.3	Từ Nhà bà An đến nhà ông Thuỷ	2,500	1,375
15.4	Các đường còn lại	2,000	1,100
16	**Đường thôn Ái Sơn 2:**		0
16.1	Từ Nhà ông Toàn đến nhà ông Thuần	2,500	1,375
16.2	Từ Nhà ông Ký đến ngõ ông Thuật	2,500	1,375
16.3	Từ dốc đê sông Mã đến thon ái Sơn 1	2,500	1,375
16.4	Các đường còn lại	2,000	1,100
17	**Đường thôn Sơn Vạn:**		0
17.1	Từ dốc đê sông Mã đến nhà ông Tuyển	2,000	1,100
17.2	Từ nhà ông Khiêm đến đường xóm bãi	2,000	1,100
17.3	Từ đường đê sông Mã đến nhà ông Vạn	2,000	1,100
17.4	Các đường còn lại	2,000	1,100
18	Đường thôn Xuân Minh: từ Chùa Cửa Sông đến thôn ái Sơn1	2,500	1,375
19	Thôn Xuân Minh: các đường còn lại	2,000	1,100
20	Đường thôn Xuân Lộc	1,500	825
	XÃ QUẢNG HƯNG		
1	Đường đại lộ Lê Lợi: từ cầu Đông Hải đến Quốc lộ 47	8,500	4,675
2	Đường Bạch Đằng: từ đường Lê Lai đến Cảng	4,500	2,475
3	Đường Hàm Tử: từ đường Lê Lợi đến giáp P.Đông Sơn	4,500	2,475
4	Đường Lê Niệm: từ đường Bạch Đằng đến thôn 3	2,000	1,100
5	Đường Lê Niệm: từ đường Bạch Đằng đến thôn 6	2,000	1,100
6	Đường Trần Nhân Tông: từ thôn 4 đến thôn 7	2,000	1,100
7	Đường đê nhà Lê cũ: từ đường Lê Lợi đến hết MBQH số 123	5,000	2,750
8	Đường đê nhà Lê cũ: từ MBQH 123 đến cầu dân dụng	3,000	1,650
9	Đường Dã Tượng: từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	2,500	1,375
10	Đường Yết Kiêu: từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	2,500	1,375

11	Đường Nguyễn Thị Định: từ đường Hàm Tử đến hết MBQH 204	4,500	2,475
12	Đường Nguyễn Thị Định: từ MBQH 204 đến hết đường	4,000	2,200
13	Đường Thủ Phác: từ đường Lê Lai đến đường Hàm Tử (MB 1226)	2,500	1,375
14	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 154; 1185	4,000	2,200
15	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 47	3,500	1,925
16	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1279	3,000	1,650
17	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 123	4,000	2,200
18	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 55; 56; 1226; 691	4,000	2,200
19	Các đường trục chính trong thôn	2,000	1,100
20	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 07	5,500	3,025
21	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 685	4,000	2,200
22	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1865	4,000	2,200
23	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1669	3,000	1,650
24	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 2349; 2348	3,000	1,650
25	Các đường ngang, dọc thuộc MB 1265	3,500	1,925
26	Các đường nhánh, ngõ hẽm trong thôn	1,500	825
27	Đường Chương Dương(từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Lưu Doãn Dần)	2,500	1,375
28	Đương Phạm Ngũ Lão(từ Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận Quảng Hưng)	5,000	2,750
29	Khu Công nghiệp Lễ Môn		
	XÃ QUẢNG THÀNH:		
1	**Đường Thanh Chương:**		
1.1	Từ đường Lê Lai đến ngã ba đường Đồng Khoai (thôn Thành Công)	4,000	2,200
1.2	Từ ngã ba đường Đồng Khoai (thôn Thành Công) đến ngã tư Thành Trọng	4,000	2,200
1.3	Từ Ngã tư Thành Trọng đến giáp xã Quảng Định	3,000	1,650
2	**Đường Chi Lăng:**		0
2.1	Từ Ngã tư Thành Trọng đến giáp xã Quảng Đông	3,000	1,650
2.2	Từ Ngã tư Thành Trọng đến hết thôn Minh Trại	3,000	1,650
2.3	Từ thôn Minh Trại đến trường ĐH Hồng Đức	6,000	3,300
3	**Đường Ngọc Mai:**		0
3.1	Từ Trường T TW 5 đến hết thôn Thành Mai	5,000	2,750
3.2	Từ chợ Thành Mai đến thôn Thành Yên	4,500	2,475

3.3	Từ Thành Yên đến đường Phạm Ngũ Lão	4,000	2,200
4	Đường Đồng Cuốn: từ đường Lê Lai đến thôn Thành Long	3,000	1,650
5	Đường Đồng Khoai: từ đường Ngọc Mai đến thôn Thành Công	4,000	2,200
6	Các trục đường Thành Mai	4,000	2,200
7	Các trục đường Thành Tráng	3,000	1,650
8	Các trục đường Thành Công	2,500	1,375
9	Các trục đường Thành Long	2,500	1,375
10	Các trục đường Thành Tân	2,500	1,375
11	Các trục đường Thành Trọng	2,500	1,375
12	Các trục đường Thành Trại	2,500	1,375
13	Các trục đường Thành Minh	2,500	1,375
14	Các đường xương cá các thôn Thành Trọng, Minh Trại	1,500	825
15	Các đường QH MB 1227	4,000	2,200
16	Các trục đường Thôn Thành Yên	3,000	1,650
17	Các đường QH MB 20;589; 1501	4,000	2,200
18	Đường vào MB 20 đoạn phía Bắc từ nhà ông Xây đến nhà ông Trí	4,000	2,200
19	Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn: từ giáp phường Đông Vệ đến hết xã Quảng Thành	7,000	3,850
20	Đường MBQH 1855 (các đường nội bộ)	4,000	2,200
21	Các đường xương cá thôn Thành Mai	2,000	1,100
22	Đường trục phía Tây thôn Thành Mai	2,500	1,375
23	Đường trục phía Đông thôn Thành Mai	2,500	1,375
24	Đường trục phía Tây kênh B27 thôn Thành Yên		
24.1	Đoạn đường từ giáp phường Đông Sơn đến hộ bà Thuận	4,000	2,200
24.2	Đoạn đường còn lại	2,500	1,375
25	Đường trục phía Đông kênh B27 thôn Thành Yên		
25.1	Đoạn đường từ hộ bà Thu đến hộ ông Lương	3,000	1,650
25.2	Đoạn đường còn lại	2,500	1,375
26	Đường xương cá các thôn Thành Công, Thành Long, Thành Tân, Thành Tráng	2,000	1,100
	XÃ QUẢNG THẮNG:		0
1	**Đường Hải Thượng Lãn Ông:**		0
1.1	Từ ngõ 262 HTL.Ông đến đường vành đai	12,000	6,600
1.2	Từ đường vành đai đến cầu Voi	8,000	4,400

2	Đường làng xóm 1: từ cống mắt rồng đến cây đa bến nước	4,000	2,200
3	Đường xóm 2 (khu xóm Trại) từ nhà ông Hùng, ông Hưng đến ông Toản, đường vành đai	4,000	2,200
4	Đường làng xóm 2: từ cây đa bến nước đến trường Chính trị	4,000	2,200
8	Đường làng xóm 2: từ NVH xóm 1 đến nhà ông Nài	4,000	2,200
5	Đường Nguyễn Phục: từ nhà ông Bình đến nhà ông Quế (Chính)	6,000	3,300
6	Đường Nguyễn Phục: từ nhà ông Lâm đến nhà bà Phạm Thị Thái	5,000	2,750
7	Đường nội bộ MB76; MB 1929	5,000	2,750
9	Đường làng xóm 4: từ NVH thôn Vệ Yên đến nhà ông Trường	4,000	2,200
10	Đường xóm 4: từ nhà ông Trường đến UBND xã	4,000	2,200
11	Đường xóm 4: từ nhà ông Hồng trường Chính trị đến nhà ông Toàn	6,000	3,300
12	Xóm mới (giáp phía Đông Trung tâm GDTX)	4,000	2,200
13	Đường làng xóm 5 + 6: từ nhà ông Hưng xóm 6 đến nhà ông Xuân xóm 5, đình làng đến ông Sơn	2,000	1,100
14	Đường làng xóm 7, xóm 8: từ nhà ông Hải xóm 8 đến nhà ông Hoa xóm 7	2,000	1,100
15	Đường xóm 7: từ nhà ông Lợi đến nhà ông Cừ	2,000	1,100
16	Đường xóm 7: Mặt đường làng xóm Nương và mặt đường MBTĐC số 89	2,000	1,100
17	MB 1484 đường Nguyễn Phục	5,000	2,750
18	MB 1484 đường nội bộ	4,000	2,200
19	MB: 933; 889; 2424 các truyến đường tiếp giáp chợ Quảng Thắng	5,000	2,750
20	MB: 933; 889; 2424 các đường còn lại	4,000	2,200
21	MB 1821, các đường nội bộ lòng đường >= 7,5m	4,500	2,475
22	MB 1821, các đường nội bộ lòng đường < 7,5m	4,000	2,200
23	Đường phía đông trường Chính trị: từ nhà ông Đồng đến nhà ông Hồng	5,000	2,750
24	Khu dân cư trường chính trị (các đường nội bộ)	4,000	2,200
25	Khu dân cư trường C.Đẳng Y (các đường nội bộ)	4,000	2,200
26	Đường Cầu Trại: từ nhà ông Toản xóm 2 đến cầu Nấp	3,000	1,650

27	Đường tây nam trường Chính trị (Hà Huy Tập): từ trường Chính trị (hết nghĩa địa) đến ông Hưng xóm 7	3,000	1,650
28	Đường trục Yên Bên; từ khu dân cư trường Chính trị đến nhà bà Vĩnh xóm 6	3,500	1,925
29	Trường Chính trị, MB 77	3,500	1,925
30	Khu làng nghề chế tác đá		0
31	Ngõ xóm 1	2,000	1,100
32	Ngõ xóm 2, khu xóm trại: từ lối rẽ đường làng đến các đường xương cá	2,000	1,100
33	Ngõ xóm 2 , khu vực còn lại: từ lối rẽ đường làng đến các đường xương cá	2,000	1,100
34	Ngõ xóm 3 và xóm 4: từ lối rẽ đường làng đến các đường xương cá	2,500	1,375
35	Ngõ xóm 5 và xóm 6: từ lối rẽ đường làng đến các đường xương cá	1,000	550
36	Ngõ xóm 7 và xóm 8: từ lối rẽ đường làng đến các đường xương cá	1,500	825
37	Ngõ xóm Trại xóm 7	1,500	825
38	Ngõ xóm Nương xóm 7	1,500	825
39	Ngõ 185 Hải Th Lãn Ông: từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chính	4,000	2,200
40	Ngõ 378 Hải Thượng Lãn Ông (đến cổng trại rau)	3,500	1,925
41	Ngõ 468 Hải Th Lãn Ông	4,000	2,200
42	Ngõ 488 Hải Thượng Lãn Ông (khu dân cư y tế dự phòng) đến nhà bà Câu	3,500	1,925
43	Ngõ 251 Hải Th Lãn Ông	2,500	1,375
44	Ngõ 532 Hải Th Lãn Ông	3,000	1,650
45	Các ngõ còn lại của đường Hải Thượng Lãn Ông	3,000	1,650
46	Đường xóm 6: từ nhà ông Hưng xóm 6 đến nhà bà Nhi	2,000	1,100
47	Ngõ xóm mới	2,500	1,375
	XÃ ĐÔNG TÂN		
1	Đường tỉnh lộ Gốm - Cầu Trầu: từ QL47 đi Đông Xuân	4,000	2,200
2	Đường Thôn Tân Thọ ;	4,000	2,200
3	Đường ngõ xóm Thôn tân Thọ;	3,000	1,650
4	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư đồng Hà Đê (lô2, lô3);	7,000	3,850

5	Đường chính Thôn Tân Hạnh:	3,000	1,650
6	Đường Thôn Tân Hạnh (từ QL 47 đến nhà ông Tiến):	4,000	2,200
7	Ngõ xóm thôn Tân Hạnh	2,000	1,100
8	Đường chính Thôn Tân Cộng :	3,000	1,650
9	Ngõ xóm thôn Tân Cộng:	2,000	1,100
10	Đường trục chính Thôn Tân Lê, Tân Lợi (từ QL 47 vào)	2,000	1,100
11	Ngõ xóm thôn Tân Lê, Tân Lợi;	1,500	825
12	Đường Thôn Tân Dân	2,000	1,100
13	Ngõ xóm thôn Tân Dân	1,500	825
14	Đường Thôn Tân Tự	2,000	1,100
15	Ngõ xóm thôn Tân Tự	1,500	825
16	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư Đồng Vườn (lô2, lô3);	3,000	1,650
17	Đường làng nghề	2,000	1,100
18	Các vị trí còn lại (VTCL);	500	275
19	Đất khai trường ven núi;	300	165
	XÃ ĐÔNG LĨNH		
1	**Đường dọc kênh B19:**		
1.1	Từ QL45 đến cổng trường Quân sự (hộ ông Thụy)	3,000	1,650
1.2	Từ cổng trường Quân Sự đến giáp xóm Lợi	2,000	1,100
1.3	Từ xóm Lợi đến hết xóm Quyết	1,700	935
2	Từ QL 45 đến nhà ông Nam, ông Thiệu	3,000	1,650
3	Đường trục chính xóm Đông, Xóm Sơn	2,500	1,375
4	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Đông	2,000	1,100
5	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Sơn	1,500	825

6	Đường từ cổng trường Quân sự (ông Thành Phượng) đến kênh B19 (hộ ông Sáng)	1,500	825
7	Đường từ nhà ông Ty đến giáp xóm Lợi (làng Vĩnh Ngọc)	1,500	825
8	Từ xóm Lợi đến cầu Thôn Phú	1,200	660
9	Đường từ nhà ông Thu Binh đến kênh B19 (làng Vân Nhưng)	1,200	660
10	Đường từ Chợ Nhưng (giáp đường dọc kênh B19) đến KCN Tây Bắc Ga (làng Vân Nhưng)	1,200	660
11	Đường từ hộ ông Binh đến chợ Nhưng (làng Vân Nhưng)	1,200	660
12	Đường từ hộ ông Sơn đến hộ ông Duyên (làng Vân Nhưng)	1,200	660
13	Đường từ cống Tây xóm Quyết qua làng Mân Trung đến Ngã ba Cồn Lầm	1,200	660
14	Đường từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lợi xóm Phú (làng Mân Trung)	1,200	660
15	Đường từ cầu xóm Phú đến ngã ba đường Thống Nhất - làng Bản Nguyên	1,000	550
16	Đường từ cầu xóm Phú (trường THCS) đến nhà ông Quân (xóm Phú)	800	440
17	Đường từ gốc bàng đến Núi Voi (làng Mân Trung)	800	440
18	Đường Thống Nhất từ giáp xã Thiệu Giao đến hết xóm Tiến	1,200	660
19	Từ thôn Tiến hết làng Tân Lương	900	495
20	Đường từ Hồ Thôn đi xóm Phú	500	275
21	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vĩnh Ngọc	800	440
22	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vân Nhưng	500	275
23	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Mân Trung	500	275
24	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Bản Nguyên	350	193
25	Các đường ngõ xóm còn lại của Làng Tân Lương và Làng Hồ	350	193
26	Đất SXKD khu làng nghề , đường phân lô từ QL45 - khu nghĩa địa		

	PHƯỜNG AN HOẠCH		
1	Đường xã từ ngã ba nhồi - đường vào núi (hộ ông Kiếm Long);	3,500	2,345
-	Đường xã từ đường vào núi (hộ ông Kiếm Long)- giáp Đông Hưng;	3,000	2,010
2	Đường lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Bắc	6,000	4,020
3	Đường lô 4, lô 5 khu dân cư xóm Bắc	5,000	3,350
4	Đường ngõ phố của phố Cao Sơn	4,000	2,680
5	Đường phố Bắc Sơn từ chợ cầu Đống - Cầu Sắt - khu trạm xá công an - phía sau cây xăng Minh Hương	4,000	2,680
6	Đường ngõ phố còn lại của Phố Bắc Sơn	2,000	1,340
7	Đường phố Trung Sơn từ nhà Văn Hoá - Cầu gạch:	3,000	2,010
8	Đường cồn cá gáy từ giáp đường xã (hộ ông Nghị) - QL45(hộ ông Quế);	1,500	1,005
9	Đường phố Tân sơn từ QL45 (hộ ông Thơi) - Cửa Âu (kênh bắc);	2,500	1,675
10	Đường ngõ phố còn lại của Phố Tân Sơn	2,000	1,340
11	Đường vào nghĩa địa từ QL 45 - Núi Sản;	800	536
12	Đường vào đồng Chún: từ QL 45 - Núi Nhồi;	1,000	670
13	Đường Phố Trung Sơn - Nam Sơn: từ giáo đường liên xã (nhà ông Be) đến ngã ba sang chợ Cầu Đống (nhà ông Hoa)	2,000	1,340
14	Đường ngõ phố còn lại của các phố Trung Sơn, Nam Sơn;	1,000	670
15	Đường ngõ phố của phố Quan Sơn (thuộc khu vực phía núi Nhồi phía Tây đường núi vành đai QL 45)	500	335
16	Đường ngõ phố của phố Quan Sơn (thuộc khu vực phía Đông đường núi vành đai QL 45	1,000	670
17	Đường Buồng quai dọc sông nhà Lê từ KTT Công an đến nhà ông Hạt; và từ khu 14 hộ phố Nam Sơn đến đường sắt;	4,000	2,680
18	Đường Khu tái định cư đồng Bam - đồng Hà (xóm trại)	3,000	2,010

19	Đường phân lô khu tái định cư Bam Hà	2,000	1,340
20	Các vị trí còn lại	500	335
21	Khu đô thị mới Đông Sơn		
21.1	Lô đất có mặt tiền quay ra trục đường đôi của khu đô thị: trục từ giáp QL 47 đến đường sắt; trục từ giáp cầu kênh Bắc đến sông Nhà Lê	7,000	4,690
21.2	Các lô đất còn lại của Khu đô thị mới Đông Sơn	5,000	3,350
	XÃ ĐÔNG HƯNG		
1	Đường xã từ giáp thị trấn Nhồi - Trường Mầm non-cây xăng Thanh Thanh; BĐ 04; 06	2,500	1,375
2	Đường xã từ cây xăng Thanh Thanh - giáp Đông Văn;	2,000	1,100
3	Đường trục xóm Toản, xóm Tiến;	700	385
4	Các đường ngõ xóm của xóm Toản, xóm Tiến;	500	275
5	Các đường ngõ xóm của xóm Quang, xóm Thắng Sơn, xóm Trần, xóm Hưng;	1,000	550
6	Các đường ngõ xóm của xóm Nam Hưng;	700	385
7	Đường thôn Thắng Sơn;	2,000	1,100
8	Đường xóm trần - xóm Hưng từ trường mầm non-cầu trắng;	1,200	660
9	Khu dân cư xóm trại;	400	220
10	Khu dân cư cầu Âu;	1,000	550
11	Khu dân cư Đồng Nhờn:		0
11.1	Lô 2, lô 3	2,000	1,100
11.2	Lô 4	1,500	825
12	Đường phân lô chính cụm công nghiệp Vức		
	XÃ ĐÔNG VINH		
1	Khu dân cư 401, dân cư Đồng Sâm	2,000	1,100
2	Đường thôn Đa sỹ (Từ nhà ông Trường, ông Thuần đến ngã ba thôn Đồng Cao);	2,000	1,100

3	Ngõ trước thôn Đa Sỹ (Từ nhà ông Nhuận, ông Kỳ đến cầu Đa Sỹ)	1,000	550
4	Ngõ giữa thôn Đa Sỹ (Từ nhà ông Bình, ông Thuận đến nhà ông Đông, ông Hùng)	1,000	550
-	Từ ngã ba Đa Sỹ đi thôn Đồng Cao	2,000	1,100
5	Các đường ngõ xóm thôn Đa Sỹ, Thôn Đồng Cao, Thôn Văn Khê	500	275
6	Đường Thôn Văn Khê ;	1,800	990
7	Đường thôn Tam Thọ;	300	165
8	Đường Thôn Văn Vật ;	300	165
9	Các đường ngõ xóm của thôn Tam Thọ, thôn Văn vật;	200	110
10	Từ Bưu Điện văn hóa xã đến đường thôn Văn Khê	1,300	715
11	Khu công nghiệp vức;		
12	Đất bãi khai trường ven núi + Mỏ sét		
	XÃ QUẢNG THỊNH		
1	Từ đầu cầu Quán Nam (xã Quảng Thịnh) đi nghĩa trang chợ Nhàng địa phận xã Q/Thịnh quản lý	3,000	1,650
2	Từ giáp QL 1 A (Siêu thị Minh Nguyên) đến tiếp giáp QL 45	2,300	1,265
3	Từ giáp đường quốc lộ1A(Cầu Quán Nam) đến trụ sở UBND xã cũ (đường Tiến Thọ - Gia Lộc)	2,300	1,265
4	Các đường còn lại	1,200	660
	XÃ QUẢNG CÁT		
1	**Tỉnh lộ 4A**		
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Tâm đến cổng trường cấp 2 Quảng Cát	2,000	1,100
1.2	Từ cổng trường cấp 2 Quảng Cát đến hết địa phận xã Quảng Cát	1,500	825
2	Đoạn đường từ 4A đi thôn 1 đến Nghĩa địa xã Q/Thọ	600	330
3	Đường từ QL47 đến cổng trường Mầm non thôn 15	500	275
4	Đoạn đường từ trường Mầm non thôn 15 đến thôn 7	500	275
5	Đoạn đường từ tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường Vận		275

	Tổng)	500	
6	Đoạn đường từ tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường sau Hội trường UBND xã)	500	275
7	Đoạn đường từ tỉnh lộ 4A đi xã Quảng Định (đường Đồng Bắt)	500	275
8	Tuyến đường từ tỉnh lộ 4A đến thôn 7 (đường Đồng Ngói)	500	275
9	Đường Bê tông từ giáp Quảng Tâm đến đường nhựa thôn 9	500	275
10	Đoạn đường nhựa thôn 9 đến giáp xã Quảng Minh (Quảng Xương)	500	275
11	Các đường còn lại	500	275
	XÃ QUẢNG PHÚ		
1	Từ QL 47 (nhà ông Trung) đến cầu sông Thống Nhất	2,000	1,100
2	Đường Nam bờ sông Quảng Châu từ giáp xã Quảng Hưng đến cống ông Nhảy	1,500	825
3	Đường Bắc bờ sông Quảng Châu từ giáp xã Quảng Hưng đến hết địa phận thôn 2	1,200	660
4	Đoạn từ địa phận thôn 2 đến giáp xã Quảng Thọ	1,000	550
5	Các đường còn lại	800	440
	XÃ QUẢNG TÂM		
1	Tỉnh lộ 4A: Từ ngã ba Môi đến hết địa phận Quảng Tâm	3,000	1,650
2	Đoạn đường từ QL47 vào cổng trường ĐH Công nghiệp	2,000	1,100
3	Từ Ql 47 vào UBND xã, đi thôn Quang Trung đến kênh chính trạm bơm	1,800	990
4	Đoạn đường từ Cống đá thôn Thanh Kiên đến địa phận xã Quảng Tâm	1,500	825
5	Đường từ QL 47 dọc theo mương tưới đến hết địa phận xã Quảng Tâm	1,800	990
6	Đường từ QL47 phía Đông thôn Chiến Thắng đến hết địa phận xã Quảng Tâm	1,500	825
7	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Đông thôn Đình Cường)	1,500	825
8	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Tây thôn Đình Cường)	1,500	825

9	Đường trục từ QL47 đến Bệnh viên 71	1,800	990
10	Đường trục từ Bệnh viên 71 đến thôn Phúc Thọ	1,400	770
11	Đường trục từ thôn Phúc Thọ đến giáp xã Quảng Cát	1,600	880
12	Đường từ mộ Tổ Lê Duy đến hết thôn Tiến Thành	1,400	770
13	Các đường nội bộ khu dân cư Thanh Tâm	1,200	660
14	Đường xương cá các thôn Quang Trung, Thanh Kiên, Phú Quý, Chiến Thắng, Phố Môi	1,200	660
15	Đường xương cá các thôn Tiến Thành, Phúc Thọ, Đình Cường	960	528
16	Trục đường chính MBQH 51	2,700	1,485
17	Đường nội bộ MBQH 51	1,800	990
18	Đường nội bộ MBQH 1199	2,500	1,375
	XÃ QUẢNG ĐÔNG		
1	**Đường Đông-Định-Đức**		
1.1	Từ tiếp giáp đường 47 đến ngã ba thôn Đông Quang 2	1,800	990
1.2	Từ ngã ba thôn Đông Quang 2 đến giáp xã Quảng Định	1,500	825
2	Từ đường Đông-Định-Đức (đường bờ bắc kênh Bắc -xã Quảng Định) đến hết địa phận xã Quảng Đông	1,000	550
3	Từ đường Đông-Định-Đức đến nhà Ông Thuấn thôn Đông Nghĩa	1,800	990
4	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (thôn Đông Thành) đi Chợ Nhàng	1,500	825
5	Đường từ Chợ Nhàng đi Quảng Thành (đường đá)	1,800	990
6	Đường từ nhà ông Bình thôn Đông Vinh đi qua MBQH số 42 đến NVH thôn Đông Nghĩa	1,500	825
7	Đường từ nhà ông Minh thôn Đông Đoài (giáp đường Đông-Định-Đức) qua MBQH số 76 đến đường Voi - Sầm Sơn	1,300	715
8	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (trường THPT Nguyễn Huệ) qua thôn Đông Văn đi QL 47	1,800	990

9	Đường từ trường mầm non Cộng Khum qua thôn Đông Việt đến QL 47	1,800	990
10	Các đường MBQH số 56, 57, 58	1,800	990
11	Đường trục chính trong các thôn	1,200	660
12	Các đường còn lại trong các thôn	1,000	550
	XÃ THIỆU DƯƠNG		
1	Giáp xã Đông Cương đến Ngã ba vào UBND xã Thiệu Dương	4,000	2,200
2	Ngã ba vào UBND Thiệu Dương đến Giáp đê TW	3,500	1,925
3	Giáp đường Đình Hương - Giàng đến Bưu điện VH xã T. Dương	2,500	1,375
4	Bưu điện VH xã Thiệu Dương giáp xã Thiệu Khánh	2,000	1,100
5	Dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyển T8 đến giáp T.Khánh	2,000	1,100
6	Ven làng nội đê: từ Thôn 4 đến thôn 3	1,200	660
7	Đường nhánh các thôn nội đê	600	330
8	Đường liên thôn ngoại đê: Từ Thôn 4 đến phường Hàm Rồng	350	193
9	Tuyến ngoại đê: từ măng két đê đến trục chính các thôn	400	220
10	Các đường nhánh từ trục chính của các thôn(từ thôn 4 đến phường Hàm Rồng)	350	193
11	Các đường ngõ còn lại	300	165
	XÃ THIỆU KHÁNH		
1	Đường từ giáp xã Thiệu Dương đến Trường THCS Thiệu Khánh (Tỉnh lộ 502)	3,000	1,650
2	Đường từ Trường THCS Thiệu Khánh (cũ) đến đê TW (Đường vòng núi tiên thôn 6)	3,500	1,925
3	**Đường 502 (kênh B9)**		0
3.1	Từ nhà ông Thảo Tép đến giáp Thiệu Dương	3,000	1,650
3.2	Từ Ủy ban nhân dân xã đi Núi Đọ	1,500	825
4	Tuyến đê TW: thôn 9, thôn thủ công và thôn 6	2,000	1,100
5	Tuyến đê TW: thôn 7 và từ nhà ông Quý Đào đi Thiệu Tân	2,000	1,100
6	Đường liên thôn từ thôn 1 đến thôn 5	2,000	1,100
7	Đường liên thôn,thôn 8 (Từ nhà văn hóa thôn 8 đến gốc gạo giáp đê)	2,000	1,100

8	Các ngõ từ trục đường liên thôn	1,000	550
9	Chân núi Đọ và trục đường thôn Giang Thanh, hẻm các thôn	650	358
10	Các hẻm của thôn Giang Thanh	650	358
11	Đường liên xã từ UBND xã đi Thiệu Vân	1,500	825
12	Đường vòng núi Tiên thôn 6, xóm chợ Vồm	1,000	550
	XÃ THIỆU VÂN		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Từ Nhà ông Chính Hà T1 đến bảng tin T8	1,000	550
1.2	Từ Nghĩa địa T.8 đến giáp Thiệu Châu	1,000	550
1.3	Từ Cầu dừa cồn Vịt đến nhà anh Phước Lý	1,500	825
1.4	Từ Nhà anh Phước đến nhà bà Tấn	1,500	825
1.5	Từ Nhà ông Dung Chứ đến nhà ông Quyền T4	1,000	550
1.6	Từ Nhà bà Nghiêm đến đài tưởng niệm	1,000	550
1.7	Từ Ngã ba ông Truy đến Mã Đa	1,000	550
2	**Đường thôn**		0
2.1	Trục đường chính các thôn 1,2,3,4	500	275
2.2	Trục đường chính các thôn 5,6,7	400	220
2.3	Trục đường chính thôn 8	300	165
2.4	Trục đường nhánh các thôn 1,2,3,4	350	193
3	**Các đường ngõ còn lại**	250	138
	XÃ HOẰNG LÝ		
1	**Đường huyện lộ**		
1.1	Từ tiếp giáp TK Thành Khang 2 đến dốc đê sông Mã	800	440
1.2	Từ trạm biến thế đến giáp địa phận xã Hoằng Hợp	800	440
1.3	Từ tiếp giáp đường sắt Bắc-Nam đến trạm biến thế thôn7	700	385
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Hoằng Cát	500	275
1.5	Từ tiếp giáp TK Thành Khang 2 đến ngã 3 (nhà ông Khương)	2,000	1,100
1.6	Từ ngã 3 UBND xã đến nhà ông Kỳ (thôn 6)	1,000	550
1.7	Từ tiếp giáp QL1A đến đê sông Mã	1,000	550
2	**Đường xã**		0
2.1	Từ ngã 4 ông Cầu (thôn 4) đến dốc đê thôn 1	700	385
2.2	Từ Nhà văn hóa thôn 3 đến trạm biến thế		385

		700	
2.3	Từ chợ Tào đến trạm Y tế	700	385
3	**Đường còn lại**	600	330
	XÃ HOẰNG LONG		
1	**Đường Khu công nghiệp**		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ	3,500	1,925
1.2	Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoằng Long	3,200	1,760
1.3	Đường còn lại trong KCN	2,500	1,375
2	**Đường Cán cờ**		0
2.1	Từ KCN đến đường rẽ vào C.ty Hoàng Tuấn	2,500	1,375
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Long	2,000	1,100
3	**Đường xã**		0
3.1	Từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 Tỉnh lộ 509 (Đê sông Mã)	1,500	825
3.2	Từ Đài tưởng niệm xã đến Trạm Y tế xã	2,500	1,375
3.3	Từ Trạm Y tế đến trạm biến áp Thôn 3	1,500	825
3.4	Từ tiếp giáp đường Cán Cờ đi Tỉnh lộ 509 (Đê sông Mã)	1,000	550
3.5	Đường trong khu tái định cư sau UBND xã	1,200	660
4	**Đường tỉnh lộ 510:**		0
4.1	Từ cầu Hoàng Long đến ngã 3 đi Đài tưởng niệm xã Hoằng Long	2,000	1,100
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn 4 xã Hoằng Long	1,700	935
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã H.Long	1,500	825
5	**Đường còn lại**	700	385
	XÃ HOẰNG QUANG		
1	Đường tỉnh lộ 510: Từ tiếp giáp địa phận Hoằng Long đến hết địa phận Hoằng Quang	1,500	825
2	Từ ngã 3 tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến cửa hàng xăng dầu Thanh Hóa	2,000	1,100

3	Từ cửa hàng xăng dầu T.Hóa đến giáp địa phận xã Hoằng Lộc	1,500	825
4	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Nguyện (thôn 1)	400	220
5	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tiến (thôn 1)	700	385
6	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Cúc (thôn 2)	1,000	550
7	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến trạm biến áp thôn 3	600	330
8	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Lộc (thôn 5)	600	330
9	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Lợi (thôn 5)	700	385
10	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông An (thôn 4)	700	385
11	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Đức (thôn 6)	600	330
12	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Bẩy (thôn 7)	700	385
13	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Lượng (thôn 10)	800	440
14	Từ nhà ông Thanh thôn 2 đến nhà ông Thịnh thôn 1	600	330
15	Từ nhà ông Thược thôn 3 đến nhà ông Kính thôn 4	500	275
16	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Lân thôn 3)	600	330
17	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (Ô.Thành thôn 4)	700	385
18	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Mậu thôn 4)	600	330
19	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Sơn thôn 4)	600	330
20	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Nghĩa thôn6)	600	330
21	Từ nhà ông Chính thôn 5 đến nhà bà Thanh thôn 5	500	275
22	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Dũng thôn 5)	500	275
23	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Sửu thôn 7)	600	330
24	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Vinh thôn 7)	500	275
25	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Thắm thôn		330

	7)	600	
26	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Tùng thôn 7)	600	330
27	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Hải thôn 8)	600	330
28	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Hai thôn 8)	600	330
29	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Thanh thôn8)	600	330
30	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Đoài thôn 9)	600	330
31	Từ nhà ông Biên thôn 8 đến nhà ông Sáng thôn 8	500	275
32	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Tùng thôn 9)	600	330
33	Từ trạm biến áp thôn 9 đến nhà ông Toàn thôn 8	600	330
34	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà Ô.Thái thôn 10)	700	385
35	Từ nhà ông Dần thôn 10 đến nhà ông Ngân thôn 10	800	440
36	Đường còn lại	500	275
	XÃ HOẰNG ANH		
1	**Đường tỉnh lộ 510:**		
1.1	Từ tiếp giáp địa phận Hoằng Quang đến trường THCS xã Hoằng Đại	900	495
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 thôn Kiều Tiến	1,200	660
1.3	Đoạn tiếp theo đến nghĩa địa Mồ Cui	1,000	550
2	**Đường Khu công nghiệp**		0
2.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long đến tiếp giáp Quốc lộ 10	3,000	1,650
2.2	Đường còn lại trong KCN	2,500	1,375
3	Đường Cán cờ: Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long đến hết địa phận xã Hoằng Anh	2,000	1,100
4	Đường từ Quốc lộ 10 (nhà Tiến Thong) đến trường Mầm non	500	275
5	Từ cổng chào làng Quan Nội đến trường Mầm non	500	275

6	Từ trường Mần non Quan Nội đến nhà ông Tài Phăng	500	275
7	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà Ô.Long) đến ngã 4 thôn 6	500	275
8	Đường cánh cung (Đường QL 10 cũ)	700	385
9	Đường từ đường cánh cung qua trường THCS đến nhà ông Tư	500	275
10	Đường từ đường cánh cung (dốc UBND xã) đến NVH Nhữ Xá	500	275
11	Đường còn lại	350	193
	XÃ HOẰNG ĐẠI		
1	**Đường tỉnh lộ 510:**		
	Đoạn từ nghĩa địa Mồ Cui đến hết địa phận xã Hoằng Đại	700	385
2	**Đường Quốc lộ 10**		0
2.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Minh đến cổng chào làng Quan Nội	2,800	1,540
2.2	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đoạn rẽ vào đường Cánh Cung (ông Mão)	2,500	1,375
2.3	Từ ông Mão đến đường vành đai vào KCN	2,500	1,375
3	Từ đường Lộc Đại đến ngõ Đồng	500	275
4	Từ đường Lộc Đại đến mương tiêu Đại Tiền	500	275
5	Từ đường Lộc Đại đến Đình Tây (thôn Vinh Quang)	500	275
6	Từ đường Lộc Đại đến đồng Cầu (thôn Hạnh Phúc)	500	275
7	Từ hồ Đồng Tiến đến ông Diệu (thôn Hạnh Phúc)	500	275
8	Từ ông Lương (thôn Kiều Tiến) đến ông Thiệp (thôn Quang Hải)	500	275
9	Từ đường Lộc đại đến tiếp giáp xã Hoằng Trạch	500	275
10	Từ đường Lộc Đại đến cống ông Chống (thôn Sơn Hà)	500	275
11	Từ đường Lộc Đại đến Trạm điện I thôn Đồng Tiến	500	275
12	Từ cống ông Cớn đến đê Sông Mã	500	275

13	Đường còn lại	400	220
	PHƯỜNG TÀO XUYÊN		
1	QL1A (cũ): Từ đầu đường rẽ cầu Vượt đến cầu Hàm Rồng cũ	3,600	2,412
2	Qlộ 10: từ tiếp giáp xã Hoằng Anh đến đường sắt Bắc-Nam	3,000	2,010
3	Đường Khu công nghiệp		
4	Từ cống chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cần (Nghĩa Sơn 1)	2,700	1,809
5	Đường còn lại trong KCN	2,500	1,675
6	Từ tiếp giáp QL1A đến giáp xã Hoằng lý (Đường Thành Khang 1, 2)	3,000	2,010
7	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Đợi (Đường Phượng Đình 1)	1,500	1,005
8	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thuyết (Đường Phượng Đình 2, 3)	1,700	1,139
9	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ngã 4 nhà ông Đợi (Đường khu hành chính)	3,500	2,345
10	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 nhà ông Đợi đến đê sông Lạch Trường	1,200	804
11	Từ ngã 3 UBND phường đến đê sông Lạch Trường	2,000	1,340
12	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Tấp (Phượng Đình 1)	1,500	1,005
13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lại Sỹ Thanh (Phượng Đình1)	1,500	1,005
14	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Chức (Yên Vực)	2,300	1,541
15	Đoạn tiếp theo đến đê Sông Mã	1,600	1,072
16	Từ tiếp giáp QL1A (cũ) đến Nghè Yên Vực	1,200	804
17	Từ giáp QL1A đến C.ty Súc Sản (Đường ép dầu cũ)	1,700	1,139
18	Từ tiếp giáp xã Hoằng Long đến nhà ông Úy-Nghĩa Sơn 3	1,700	1,139
19	Đường còn lại	800	536